

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN CƯ M'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK**

Cư M'gar, năm 2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN CƯ M'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK

Ngày tháng năm 2025

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2025

UBND HUYỆN CƯ M'GAR
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

ĐẤT VẤN ĐỀ.....	1
I. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cư M'gar	1
II. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất	2
III. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	3
IV. Các phương pháp triển khai lập kế hoạch sử dụng đất.....	5

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên	7
1.1.1. Vị trí địa lý	7
1.1.2. Địa hình	7
1.1.3. Khí hậu	7
1.1.4. Thủy văn.....	7
1.1.5. Các nguồn tài nguyên.....	8
1.2. Phân tích, đánh giá về hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....	10
1.2.1. Phân tích hiện trạng môi trường.....	10
1.2.2. Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất..	14
1.3. Khái quát về điều kiện kinh tế, xã hội.....	15
1.3.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	15
1.3.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế	16
1.3.3. Dân số, lao động.....	18
1.3.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.....	18
1.3.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	19
1.4. Đánh giá chung	20

PHẦN II

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT; KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Hiện trạng sử dụng đất; biến động đất đai năm 2024	22
2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	31
2.2.1. Kết quả thực hiện theo danh mục công trình dự án.	31
2.2.2. Kết quả thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024.....	35
2.2.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024..	38
2.2.4. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024	39
2.2.5. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024	42
2.3. Kết quả thu tài chính từ đất	42
2.4. Đánh giá những tồn tại, nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện.....	42

PHẦN III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	45
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	46
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	47
3.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	53
3.5. Diện tích thu hồi đất năm 2025	53
3.6. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	54
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025.....	55
3.8. Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	56

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	58
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	58
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	59

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận	60
2. Kiến nghị	60

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất huyện Cư M'gar năm 2024	22
Bảng 2.2: Biến động về diện tích tự nhiên huyện Cư M'gar.....	26
Bảng 2.3: Biến động sử dụng đất năm 2024 so với năm 2023	29
Bảng 2.4: Kết quả thực hiện hạng mục công trình dự án năm 2024.....	31
Bảng 2.5: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024	35
Bảng 2.6: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.....	39
Bảng 2.7: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024.....	
Bảng 3.1: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2025.....	
Bảng 3.2: Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2025	47
Bảng 3.3: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025	53
Bảng 3.4: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025	54

ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Đất đai năm 2024 quy định: Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 20); Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm (khoản 4, Điều 62). Căn cứ lập kế hoạch, tiêu chí lựa chọn công trình dự án ưu tiên trong năm kế hoạch, nội dung của kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được nêu cụ thể tại Điều 67 Luật Đất đai năm 2024. Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt xong trước ngày 31/12 hàng năm (điểm đ, khoản 8, Điều 21 của Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai).

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cư M'gar đã được UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cư M'gar; Quyết định số 1914/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 2437/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy mô, địa điểm và danh mục công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 43/QĐ-UBND, ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 3092/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm làm cơ sở pháp lý để nhà nước thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, theo Luật Đất đai năm 2024, các Nghị định của Chính phủ và các văn bản khác theo quy định của pháp luật.

I. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cư M'gar

- Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; xác định các tồn tại, nguyên nhân tồn tại (khách quan, chủ quan) để xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đạt chất lượng cao hơn.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các ngành, các cấp, các lĩnh vực, các tổ chức có nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện trong năm 2025 đến đơn vị hành chính cấp xã đối với các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67; nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình đối với các trường hợp không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai và trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên theo đơn xin chuyển mục đích.

- Xác định chỉ tiêu các loại đất sử dụng trong năm 2025, đến từng đơn vị hành chính cấp xã, xác định các giải pháp để tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả cao.

- Dự kiến các nguồn thu từ đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025.

- Là cơ sở pháp lý để ban hành thông báo thu hồi đất, hỗ trợ bồi thường thiệt hại khi thu hồi đất, quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lập phương án đấu giá QSDĐ, tổ chức đấu giá, lập Kế hoạch định giá đất cụ thể năm 2025 và các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Đất đai và các qui định pháp luật hiện hành.

- Góp phần quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, xã hội, phát triển kinh tế ổn định xã hội, củng cố an ninh quốc phòng.

II. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất

Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện bao gồm các nội dung sau (*Điều 67 của Luật Đất đai năm 2024*):

1. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện bao gồm:

a) Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; quy hoạch xây dựng; quy hoạch đô thị đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

b) Hiện trạng sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;

c) Nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của các cấp, của các tổ chức; các công trình, dự án đã có chủ trương đầu tư;

d) Khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện bao gồm:

a) Bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường;

c) Tính khả thi của việc thực hiện.

3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện bao gồm:

a) Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch và được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

b) Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm; dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi;

c) Diện tích các loại đất, danh mục các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật này;

d) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép.

đ) Giải pháp, nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Dự án chưa có trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện thuộc một trong các trường hợp sau đây thì được thực hiện mà không phải bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện:

a) Đã có quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

b) Đã có quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

c) Đã có quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ.

d) Dự án có sử dụng đất phục vụ cho việc thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật này.

III. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH 2014;
- Luật số 35/2018/QH14 (Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018);
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH 2014;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2020;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về Việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính;

- Quyết định 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1212/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2021 của Bộ tài nguyên và Môi trường về Quy định thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 54/NQHĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh về Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về Bổ sung, điều chỉnh danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng tại Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 14/12/2022; Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 và Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2024; dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Bổ sung, điều chỉnh danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2024; dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cư M'gar;

- Quyết định số 43/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 1914/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 3092/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cư M'Gar;

- Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

IV. Các phương pháp triển khai lập kế hoạch sử dụng đất

1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu

a. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: Điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại cấp xã để xác định khoanh vẽ lên bản đồ địa chính vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các thửa đất sẽ chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025.

b. Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án đang triển khai năm 2024 chưa xong và thực hiện tiếp năm 2025; các công trình, dự án mới sẽ triển khai năm 2025.

2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

Chọn một số dự án lớn nằm trong phương án QH, KHSD đất đã được phê duyệt để điều tra kết quả thực hiện, rút ra các nguyên nhân làm tốt hoặc làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất và giải pháp khắc phục.

3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng phần mềm Microstation.

4. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện dở dang; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án kế hoạch năm trước. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án QH, KHSD đất để tính tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch sử dụng đất.

5. Phương pháp minh họa trên bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các loại đất chuyên mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2025 được thể hiện trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện, tỷ lệ 1/25.000; thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, ranh giới sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất,... Phương pháp minh họa bằng bản đồ sử dụng phần mềm chuyên dụng MicroStation để làm bản đồ.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Cư M'gar nằm cách thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 18 km về phía Bắc theo đường Tỉnh lộ 8. Huyện có diện tích 82.450 ha, chiếm 6,33% diện tích tự nhiên của tỉnh, có 17 đơn vị hành chính cấp xã (bao gồm 15 xã và 2 thị trấn. Ranh giới của huyện, như sau:

- Phía Đông giáp huyện Krông Búk và thị xã Buôn Hồ;
- Phía Tây giáp huyện Buôn Đôn và huyện Ea Súp;
- Phía Nam giáp thành phố Buôn Ma Thuột và huyện Krông Pắc;
- Phía Bắc giáp huyện Ea H'leo và huyện Ea Súp.

1.1.2. Địa hình

Huyện Cư M'gar nằm trong vùng cao nguyên Buôn Ma Thuột, nhìn chung địa hình tương đối bằng phẳng, có xu hướng thấp từ Đông sang Tây, độ dốc trung bình 3 -150 chiếm 95,8% diện tích tự nhiên, nhiều nơi mạng lưới sông suối chia cắt bề mặt thành nhiều đồi dốc thoải, mức độ chia cắt bình quân khoảng 7,5 km/km². Độ cao trung bình trong khu vực khoảng 350 – 500 m so với mặt nước biển, nơi cao nhất là xã Cư Dliê M' nông và Nông trường Drao (720 m), nơi thấp nhất là vùng Buôn Wing, Buôn Ja Wằm (200 – 250 m).

Địa hình toàn huyện có thể chia thành các 3 dạng sau:

- Địa hình đồi núi, dốc: Diện tích khoảng 3.465 ha, chiếm 4,20% diện tích tự nhiên.
- Dạng địa hình đồi lượn sóng: Diện tích khoảng 62.486 ha, chiếm 75,79% diện tích tự nhiên.
- Dạng địa hình thung lũng hẹp: Dạng địa hình này có diện tích khoảng 16.499 ha, chiếm 20,01% diện tích tự nhiên.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Cư M'gar nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, đặc trưng cho khí hậu của vùng Cao nguyên Nam Trung Bộ, mỗi năm có hai mùa rõ rệt: Mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến hết tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Nền nhiệt độ tương đối cao đều trong năm, biên nhiệt độ giữa ngày và đêm lớn. Cụ thể như sau:

- Chế độ nhiệt: Nhiệt độ trung bình năm của huyện Cư M'gar từ 21÷240C, nền nhiệt độ chung của toàn vùng nói chung là đồng đều.

- Chế độ mưa: Mùa mưa thường bắt đầu vào tháng 5 và kết thúc vào tháng 10, mùa khô (mưa ít) kéo dài 6 tháng, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Lượng mưa trung bình năm từ 1.560 ÷ 1.900 mm.

- Chế độ nắng: Số giờ nắng trung bình khoảng 2.200 ÷ 2.600 giờ/năm. Tháng 3 có số giờ nắng cao nhất (cuối mùa khô) và đạt tới 260 ÷ 300 giờ/tháng; khoảng 9,8 giờ/ngày. Tháng có số giờ nắng ít nhất thường vào tháng giữa mùa mưa và chỉ đạt khoảng 105 giờ/tháng; khoảng 3,5 giờ/ngày.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí tương đối trung bình nhiều năm của vùng nghiên cứu dao động từ 81 ÷ 85%, theo quy luật tăng theo độ cao.

1.1.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn của huyện phụ thuộc chủ yếu vào các suối, hồ trên địa bàn. Hệ thống suối trên địa bàn huyện thuộc lưu vực sông SêrêPôk, do chịu ảnh hưởng của địa hình nên các suối chính ở đây có hướng chảy từ Đông sang Tây. Đáng chú ý trên địa bàn huyện là suối Ea Tul, Ea M'droh có lượng dòng chảy lớn nhất vào tháng 9, 10, 11 là các tháng của mùa mưa, trong thời gian này cũng thường xảy ra lũ.

- Suối Ea Tul: Được bắt nguồn từ xã Ea Ngai huyện Krông Búk và chạy qua suốt chiều dài huyện Cư M'gar khoảng 45 km, lòng suối hẹp và ít dốc, lưu lượng dòng chảy 10,86 m³/s. Đây là nguồn cung cấp nước mặt chủ yếu trên địa bàn huyện.

- Suối Ea M'droh: Là suối phát nguồn trong khu vực, chiều dài nhánh chính chảy qua huyện khoảng 37 km, lòng suối hẹp và dốc, lưu lượng dòng chảy khoảng 135 m³/s, có nước quanh năm cung cấp đáng kể lượng nước cho cây trồng vào mùa khô.

1.1.5. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Theo Quyết định số 1996/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 07 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc phê duyệt kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai lần đầu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Cụ thể như sau:

Kết quả đánh giá chất lượng đất trên địa bàn huyện Cư M'gar

STT	Nhóm đất	Diện tích (ha)
1	Nhóm đất G1	
2	Nhóm đất G2	3.443
3	Nhóm đất G3	
4	Nhóm đất G4	1.897
5	Nhóm đất G5	56.480
6	Nhóm đất G6	12.027

STT	Nhóm đất	Diện tích (ha)
7	Nhóm đất G7	
8	Nhóm đất G8	
9	Nhóm đất G9	329
	Cộng	74.176

Ghi chú: G1= Các đất phù sa (Pb, Pf, Pg và Py), G2= Các đất dốc tụ thung lũng (D, Dk và Rk), G3= Đất đỏ vàng và đất xám biến đổi do trồng lúa (Fl, Xf và Xg), G4= Các đất xám và xám bạc màu (X, Xa và Ba), G5= Các đất trên đá mác ma bazơ (Fk, Ft, Fu, Ru), G6= Các đất đỏ vàng trên đá mác ma axit, đá cát, đá phiến và trên phù sa cổ (Fa, Fp, Fq và Fs), G7= Các đất mùn vàng đỏ trên núi (Ha), G8= Đất xói mòn trơ sỏi đá (E) và G9= Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (Ao).

Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai trên địa bàn huyện như sau:

STT	Cấp đánh giá tiềm năng đất đai	Ký hiệu	Diện tích (ha)
1	Mức tiềm năng cao	TN3	63.000
2	Mức tiềm năng trung bình	TN2	10.322
3	Mức tiềm năng thấp	TN1	854
	Tổng		74.176

b. Tài nguyên nước

a. Nguồn nước mặt: Nguồn nước mặt của huyện phụ thuộc vào nguồn nước mưa được lưu giữ trên rừng, trong núi và các sông suối, ao hồ... Lượng nước sử dụng trong sản xuất và sinh hoạt chủ yếu được lấy từ nguồn nước mặt.

Nguồn nước mặt sử dụng chủ yếu trên địa bàn huyện được lấy từ 2 hệ thống suối chính là suối Ea Tul và suối Ea M' droh. Tuy lượng mưa hàng năm lớn, mật độ sông suối cao nhưng do chủ yếu là các suối đầu nguồn, lòng suối hẹp và nhiều thác ghềnh, nên khả năng giữ nước rất kém, nhất là vào mùa khô. Nguồn nước mặt của các hồ đập trên địa bàn huyện có tổng diện tích mặt nước, kênh mương trên 1.233 ha.

Nhìn chung vào mùa khô hệ thống các suối có lượng nước ít nên thường thiếu nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Vì vậy một mặt cần phải khai thác và sử dụng nguồn nước một cách khoa học và tiết kiệm; mặt khác cần phải đầu tư xây dựng hệ thống các hồ để tích trữ nước để phục vụ tưới tiêu cho cây trồng vào các tháng hạn trong năm.

b. Nguồn nước ngầm: Nước ngầm trên địa bàn huyện có trữ lượng khá lớn, chiều dày tầng chứa nước biến động từ 60 - 160m, trung bình khoảng 100m, giảm dần từ Bắc đến Đông Bắc, từ Nam đến Đông Nam. Chất lượng tốt, nước có độ tổng khoáng hóa nhỏ và ít biến động theo mùa, loại hình hóa học phổ biến của

nước là bicacbonat - clorua hoặc clorua - bicacbonat, nồng độ các vi nguyên tố đều rất nhỏ và nhỏ hơn giới hạn cho phép.

Nhìn chung nguồn nước ngầm trên địa bàn về chất lượng đảm bảo rất tốt cho hoạt động sản xuất cũng như sinh hoạt cho người dân trên địa bàn. Tuy nhiên cần có quy trình quản lý và khai thác cụ thể, hợp lý và lâu dài.

c. Tài nguyên rừng

Huyện thuộc vùng khí hậu nhiệt đới nên loại cây rừng trên địa bàn huyện rất phong phú và đa dạng về chủng và loài, có rất nhiều loại cây gỗ quý hiếm như giáng hương, căm xe, bình linh, dôi, gáo vàng,...

Hiện nay theo số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 trên địa bàn huyện có 6.496,50 ha rừng. Bao gồm rừng sản xuất là 6.451,57 ha tập trung chủ yếu tại 03 xã Ea Kiết, Ea Kuếh, Ea M'Đrôh và Cư Suê. Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 5.545,52 ha; Rừng phòng hộ có 44,93 ha tại TT Ea Pôk (18,49 ha) và TT Quảng Phú (26,45 ha).

d. Tài nguyên khoáng sản

Theo kết quả điều tra khảo sát; trên địa bàn huyện Cư M'gar ít có khoáng sản quý hiếm có quy mô và trữ lượng lớn; chỉ có một số khoáng sản là than bùn và đất đá làm vật liệu xây dựng, như sau:

- Than bùn: Trên địa bàn huyện có 03 mỏ than bùn nằm thuộc xã Cuôr Đăng, Ea Pôk và Ea Kiết. Các mỏ này có trữ lượng lớn, chất lượng tốt và hiện nay đã đưa vào khai thác để chế biến phân bón.

- Đất cấp phối: Đất cấp phối đáng chú ý là mỏ đất đồi thị trấn Ea Pôk với trữ lượng ước tính trên 1 triệu m³; mỏ đất Quảng Tiến là mỏ đất cấp phối có lẫn đá rất thích hợp cho việc làm nền đường giao thông. Ngoài ra còn một số mỏ đất tại các xã Ea M'ngang, Cư M'gar và Ea M'droh.

e. Tài nguyên nhân văn

- Về dân tộc, văn hóa, lễ hội:
- Về danh lam, du lịch:

1.2. Phân tích, đánh giá về hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

1.2.1. Phân tích hiện trạng môi trường

Là huyện có mật độ dân số không cao, các khu vực đô thị, công nghiệp chưa phát triển mạnh nên mức độ ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai chưa nghiêm trọng. Tuy nhiên, do những nguyên nhân khác nhau ở một số vị trí, một số lĩnh vực vấn đề môi trường đã và đang có ảnh hưởng nhất định.

Theo quyết định số 1950/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020, thực trạng môi trường của huyện như sau:

a) Hiện trạng môi trường nước

** Nước mặt:*

Huyện chịu tác động chủ yếu của nguồn nước sông SêrêPôk (suối Ea Tul và suối Ea M'droh), theo báo cáo hiện trạng môi trường Đắc Lắc giai đoạn 2016-2020, một số chỉ tiêu về nước mặt trên sông như sau:

- Giá trị pH: Giá trị pH trên sông SêrêPôk, huyện Cư M'gar giai đoạn 2016 - 2020 tương đối ổn định, dao động từ 5,7-7,3, nằm trong khoảng giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1),(A2).

- Tổng chất rắn lơ lửng (TSS): Giá trị TSS trên sông giai đoạn 2016-2020 dao động từ 6,95-66,9 mg/l, đa số đạt cột B1 QCVN 08MT:2015/BTNMT, một số thời điểm vượt giới hạn quy chuẩn. So với giai đoạn 2011-2015 (3,97 - 48,5 mg/l) giá trị TSS sông SêrêPôk, huyện Cư M'gar có xu hướng tăng.

- Nhu cầu oxy hóa học COD: Giá trị COD sông SêrêPôk, huyện Cư M'gar giai đoạn 2016 - 2020 dao động 12,7 - 30,07 mg/l, chỉ đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1), COD qua các năm có xu hướng giảm. So với giai đoạn 2011 - 2015 (9,7-36,83 mg/l) giá trị COD không có sự biến động nhiều.

- Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD5): Giá trị BOD5 tại các vị trí quan trắc giai đoạn 2016 - 2020 dao động từ 6,47-16,63 mg/l, đa số chỉ đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1), tại vị trí sông SêrêPôk, huyện Cư M'gar năm 2016 BOD5 cao, vượt giới hạn quy chuẩn. Tuy nhiên, qua theo dõi giá trị BOD5 các năm 2018, 2019, 2020 đều giảm.

- Nitrat: Giá trị Nitrat sông SêrêPôk, huyện Cư M'gar ở mức thấp, có xu hướng giảm, đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2).

- Giá trị Coliform: Giá trị Coliform tại các điểm quan trắc đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2).

- Các thông số khác: Nitrit (NO₂-), Florua (F-), Phosphat (PO₄3-), sắt (Fe), tổng dầu mỡ, Cr³⁺, Cr⁶⁺ đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1), (A2); nhu cầu oxy hòa tan (DO ≥ 4) đạt (B1) quy chuẩn, đáp ứng được cho sự sinh trưởng của các loài động thực vật, sinh vật trong nước.

- Chỉ số chất lượng nước sông SêrêPôk, huyện Cư M'gar (VN_WQI): Về cơ bản ở mức trung bình (chỉ số từ 57 - 75), sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

Nhìn chung, về chất lượng nước sông SêrêPôk, huyện Cư M'gar chất lượng nước đa số đạt QCVN 08MT:2015/BTNMT (B1), nước sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác. Tuy nhiên, giá trị TSS, COD, BOD5 ở mức cao, một số thời điểm vượt giới hạn quy chuẩn. Nguyên nhân, do bản chất nước sông và các sông chảy qua các khu vực dân cư nên là nguồn tiếp nhận chất thải sinh hoạt, một số điểm là nguồn tiếp nhận nước thải từ các nhà máy trên địa bàn tỉnh.

** Nước ngầm:*

Diễn biến chất lượng nước dưới đất giai đoạn 2016 - 2020 với các thông số cơ bản như pH, độ cứng, NO₂-, NO₃-, Fe, Mn, Pb, As, Cd,... Kết quả phân tích

các giá trị cơ bản đạt QCVN 09-MT:2015/BTNMT, chưa phát hiện ô nhiễm E.Coli, Coliform. Qua các năm chưa phát hiện các bất thường về chất lượng nước dưới đất, chất lượng nước dưới đất đáp ứng được cho nhu cầu sinh hoạt và mục đích khác.

- Giá trị pH: Giá trị pH nước dưới đất giai đoạn 2016 - 2020 dao động trong khoảng 5,6 - 8,5 đạt QCVN 09-MT:2015/BTNMT.

- Độ cứng: Độ cứng nước dưới đất giai đoạn 2016 - 2020 đều đạt QCVN 09-MT:2015/BTNMT

- Chỉ số Pemanganat: Chỉ số Pemanganat tương đối ổn định không có sự biến động lớn giữa các năm.

- Nitrat (NO_3^-): Giá trị NO_3^- nước dưới đất giai đoạn 2016 - 2020 đa số ở mức thấp, đạt QCVN 09-MT:2015/BTNMT.

b) Hiện trạng môi trường không khí

Theo số liệu quan trắc môi trường không khí xung quanh (khu vực thị trấn, khu dân cư tập trung) 3 đợt năm 2018, so sánh quy chuẩn quốc gia về chất lượng không khí xung quanh QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT, kết hợp với việc tính toán chỉ số chất lượng không khí AQI cho thấy hầu hết các thông số bụi, SO_2 , NO_2 , CO ở các vị trí quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn, chất lượng môi trường không khí tương đối tốt.

Kết quả tiếng ồn và nồng độ bụi đa số nằm trong giới hạn cho phép của QCVN26:2010/BTNMT và QCVN 05:2013/BNTMT nhưng kết quả ở mức cao. Tại vị trí quan trắc KKXQ4; KKXQ6; KKXQ8 một số đợt có kết quả tiếng ồn vượt QCVN 26:2010/BTNMT. Nguyên nhân vượt bất thường trên là do nhiều điểm lấy mẫu nằm trong khu vực chợ nên bị tác động bởi hoạt động kinh doanh, buôn bán và tại thời điểm lấy mẫu đang diễn ra hoạt động sửa chữa đường phát sinh tiếng ồn của máy móc, phương tiện vận chuyển đá và do các điểm quan trắc chủ yếu được lấy trên các trục đường giao thông chính, các khu vực đông dân cư, trung tâm của các huyện, thị xã.

- Một số vấn đề môi trường không khí:

Đối với loại hình chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô hộ gia đình mặc dù các chủ hộ chăn nuôi đã đầu tư, xây dựng hệ thống thu gom, xử lý chất thải tại cơ sở, song do công tác vệ sinh chuồng trại đôi lúc chưa thường xuyên, việc vận hành hệ thống thu gom, xử lý chất thải không hiệu quả và còn nhiều cơ sở chăn nuôi vẫn nằm trong khu dân cư nông thôn nên tình trạng ô nhiễm môi trường cục bộ vẫn xảy ra trong thời gian qua. Đối với các hộ gia đình chăn nuôi gia súc, gia cầm phục vụ chủ yếu nhu cầu thực phẩm gia đình hầu như chưa chú trọng công tác vệ sinh môi trường.

+ Ô nhiễm không khí do hoạt động sản xuất nhỏ lẻ: Những cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ và đặc biệt là ở khu vực nông thôn còn trốn tránh việc lập hồ sơ môi trường hoặc có lập nhưng chỉ mang tính chất đối phó với quy định về thủ tục hành chính, chưa quan tâm thực hiện các biện pháp bảo vệ môi

trường như đã cam kết.

+ Ô nhiễm không khí do rác thải sinh hoạt: UBND huyện giao UBND các xã, thị trấn tổ chức thực hiện hợp đồng với các đơn vị thu gom rác thải trên địa bàn từng xã, thị trấn và vận chuyển đến bãi rác tập trung để xử lý. Phương pháp xử lý chất thải rắn sinh hoạt hiện đang áp dụng tại huyện là chôn lấp và đốt thủ công.

c) Hiện trạng môi trường đất.

Môi trường đất tương đối tốt, các loại cây trồng trên địa bàn huyện đều cho năng suất cao. Tuy nhiên, theo báo cáo hiện trạng môi trường Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020, đất bị suy giảm về độ phì tương đối lớn (chiếm 77,32% diện tích tự nhiên, Đất bị chua hóa (suy giảm pHKCl), chiếm 86,46% diện tích tự nhiên....

** Tổng hợp chung về tình hình thoái hóa đất*

Do ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, tình hình thoái hóa đất trên địa bàn thị xã đang diễn ra nghiêm trọng, hầu hết diện tích đất bị thoái hóa trên 60% diện tích điều tra. Theo các loại hình sử dụng đất có thể thấy trên diện tích đất trồng cây hàng năm bị thoái hóa nặng rất khó phục hồi. Diện tích đất cây hàng năm phân bố ở những khu vực độ dốc lớn với loại cây trồng chính là sắn, ngô thường dễ bị xói mòn nhanh do có độ che phủ bề mặt rất thấp đặc biệt là trong mùa mưa nên bề mặt đất bị bóc mòn làm đất bị trơ sỏi đá. Đối với khu vực tương đối bằng phẳng, độ dốc nhỏ việc sử dụng cơ giới trong làm đất kết hợp với thời gian gieo trồng vào thời điểm có mưa lớn tập trung đã làm cho đất đai bị xói mòn. Đồng thời, việc làm đất tích cực giúp cho khả năng thấm của đất tăng lên dẫn đến quá trình rửa trôi diễn ra nhanh chóng kéo theo mức độ tích tụ sắt nhôm trong đất tăng lên làm đẩy nhanh quá trình feralit hóa hình thành kết von, đá ong trong đất.

** Ô nhiễm đất do sử dụng không hợp lý phân bón và thuốc BVTV trong nông nghiệp*

Phân bón hóa học được sử dụng phổ biến trong sản xuất nông nghiệp do ưu thế về chi phí và hiệu quả nhanh đối với cây trồng. Theo kết quả nghiên cứu, cây trồng hấp thụ trung bình khoảng 40 - 50% lượng phân bón (hấp thụ phân đạm khoảng 30- 45%, phân lân 40 - 45%, phân kali 50 - 60%), lượng phân bón còn lại được thải ra môi trường.

Bên cạnh phân bón hóa học, tình trạng lạm dụng thuốc BVTV phòng trừ sâu bệnh dịch hại đối với cây trồng diễn ra ở hầu hết các xã việc không tuân thủ các quy trình kỹ thuật, không đảm bảo thời gian cách ly của từng loại thuốc, sử dụng các loại thuốc trôi nổi trên thị trường không được đăng ký, hàng giả, đóng gói không đúng khối lượng... đã dẫn đến hậu quả mất an toàn vệ sinh thực phẩm và làm ô nhiễm môi trường đất.

Từ những thực trạng nêu trên, trong những năm tới, cùng với quá trình khai thác các nguồn lợi một cách tối đa để phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống thì việc tái tạo cảnh quan, dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn

ngừa, hạn chế khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên môi trường sinh thái là vô cùng cần thiết.

1.2.2. Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất

a) Phân tích, đánh giá về hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất

- Nắng nóng, nắng hạn kéo dài sẽ không đủ nước tưới cho sản xuất nông nghiệp; phần lớn diện tích sản xuất nông nghiệp chủ yếu được bơm tưới từ sông suối và nguồn nước trời; khi hiện tượng hạn hán kéo dài sẽ ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất nông nghiệp của địa phương; thực tế 3 đến 4 năm trở lại đây hiện tượng này đã xuất hiện thường xuyên hơn.

- Thời gian mưa và lượng mưa phân bố không đều, chủ yếu tập trung vào mùa mưa; vào mùa mưa thường xuất hiện nhiều trận mưa lớn với cường độ cao gây ngập lụt, xói mòn rửa trôi đất, phá hủy công trình xây dựng...; khi xuất hiện những trận mưa lớn, cường độ cao, nước trên đầu nguồn đổ về thường gây sạt lở, gây ngập lụt khu vực có địa hình thấp (khu vực sản xuất và bố trí dân cư), gây xói mòn rửa trôi đất canh tác, ngập úng gây chia cắt giao thông, phá hoại mùa màng, công trình xây dựng...

Ngoài ra các hiện tượng thời tiết cực đoan khác xuất hiện (bão, gió, sương muối...) đều có ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống và sản xuất của người dân trên địa bàn huyện. Do vậy, ngoài phát triển kinh tế - xã hội vấn đề bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu là một trong những vấn đề cấp thiết được đặt ra đối với Cư M'gar trong những năm tiếp theo.

b) Một số giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

Trong dài hạn, BĐKH sẽ trở nên nghiêm trọng hơn và các dạng thiên tai sẽ thay đổi cả về tần suất lẫn cường độ, kết hợp với sự xuất hiện bất thường và khó dự đoán làm ảnh hưởng đến các mặt của đời sống và sự phát triển KT-XH của huyện, gây khó khăn cho công tác chuẩn bị ứng phó và khắc phục hậu quả. Vì vậy cần thực hiện một số giải pháp để ứng phó với biến đổi khí hậu như sau:

- Triển khai các phương án và giải pháp về phòng chống thiên tai, bảo vệ đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng an ninh.

- Phát triển cơ sở hạ tầng và quy hoạch các khu dân cư; di dời, sắp xếp lại các khu dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động xói lở hoặc có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất.

- Đảm bảo an ninh lương thực thông qua bảo vệ, duy trì hợp lý và quản lý bền vững quỹ đất cho nông nghiệp; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; tạo giống mới thích ứng với BĐKH; hoàn thiện hệ thống kiểm soát, phòng chống dịch bệnh.

- Quản lý rừng bền vững; nâng cao chất lượng rừng tự nhiên nghèo kiệt; trồng và phục hồi rừng, chú trọng phát triển rừng trồng gỗ lớn; ngăn chặn mất rừng và suy thoái rừng.

1.3. Khái quát về điều kiện kinh tế, xã hội

1.3.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a. Tăng trưởng, cơ cấu kinh tế

Tổng giá trị sản xuất sản phẩm chủ yếu (theo giá so sánh 2010) ước đạt 11.111,5/15.750 tỷ đồng, bằng 70,5% kế hoạch, trong đó:

- Giá trị ngành nông, lâm, ngư nghiệp ước đạt 2.991,5/5.380 tỷ đồng, đạt 55,6% KH;

- Giá trị ngành công nghiệp, xây dựng ước đạt 2.655,0/3.630 tỷ đồng, đạt 73,1% KH; trong đó, công nghiệp: 1.300/1.730 tỷ đồng, đạt 75,1% KH; xây dựng: 1.355/1.900 tỷ đồng, đạt 71,3% KH.

- Giá trị ngành thương mại, dịch vụ ước đạt 5.465,0/6.740 tỷ đồng, đạt 81,1% KH;

Tổng giá trị sản xuất bình quân đầu người (theo giá thực tế): Chưa đánh giá (KH năm 2024 là 118 triệu đồng/người/năm).

Huy động vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 5.693,2/9.300 tỷ đồng, đạt 61,2% KH.

Chi đầu tư XDCB do địa phương quản lý ước đạt 116,744/196,823 tỷ đồng đạt 59,3% KH (Trong đó, chi từ dự toán đầu tư XDCB đầu năm: 63,838/89,736 tỷ đồng, đạt 71,1% dự toán HĐND huyện giao).

Tổng mức lưu chuyển hàng hóa trên địa bàn ước đạt 6.125,7/8.310 tỷ đồng, đạt 73,7% KH.

Tổng các khoản thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện ước thực hiện hết quý III/2024 là: 193,604/199 tỷ đồng, bằng 97,29% KH huyện giao và bằng 99,80% KH tỉnh giao. Trong đó: thu thuế, phí và lệ phí đạt: 111,891/134 tỷ đồng, bằng 83,50% KH tỉnh và huyện giao; thu biện pháp tài chính đạt: 81,713/65 tỷ đồng, bằng 125,71% KH tỉnh giao và bằng 136,19% KH huyện giao, trong đó tiền sử dụng đất 76,464 tỷ đồng bằng 139,02% KH tỉnh giao và bằng 127,44% dự toán HĐND huyện giao.

b. Các chỉ tiêu xã hội

Giữ vững kết quả phổ cập giáo dục trung học cơ sở và phổ cập giáo dục tiểu học - xóa mù chữ, tiếp tục duy trì hoàn thiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi; Xây dựng thêm 03 trường đạt chuẩn Quốc gia năm 2024, đạt 100% KH (nâng tổng số trường chuẩn là 54/82 trường đạt tỷ lệ 65,85%). Chưa đánh giá.

Giữ vững kết quả xã, thị trấn duy trì đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã: Theo bộ tiêu chí ban hành theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/03/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm

2030 thì hiện nay chỉ có 05/17 xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí. Dự kiến hết năm 2024 sẽ không đạt tiêu chí này.

Duy trì mức giảm tỷ lệ sinh bình quân trong năm. Chưa đánh giá (KH năm 2024 là 0,5‰);

Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng (chiều cao, cân nặng theo tuổi). Chưa đánh giá (KH dưới 23%);

Tỷ lệ tham gia BHYT đến nay là đạt 74,65% toàn dân (KH đạt trên 91%);

Xuất khẩu lao động 93/115 lao động, đạt 80,9%KH; giải quyết việc làm cho khoảng 2.363/3.100 lao động, đạt 76,23%.

Giảm tỷ lệ hộ nghèo so với năm 2023. Chưa đánh giá (KH Giảm tỷ lệ hộ nghèo 0,5% /năm; riêng vùng ĐB DTTS giảm 0,75%);

Chỉ tiêu xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Chưa đánh giá (KH năm 2024 thêm 01 xã đạt chuẩn).

c. Chỉ tiêu tài nguyên và môi trường:

Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh ước đạt 95%; tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước hợp vệ sinh ước đạt 95,19% (KH Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh ước đạt 93,9%; tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước hợp vệ sinh ước đạt 94,9%).

1.3.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

a. Khu vực kinh tế Nông, lâm, thủy sản

Tập trung chỉ đạo triển khai kế hoạch sản xuất theo mùa vụ, đảm bảo nước tưới cho cây trồng; Vụ Đông Xuân 2023-2024 đã gieo trồng khoảng 1.471 ha/1.302 ha, đạt 112,98% kế hoạch, các loại cây trồng đã được thu hoạch và đạt sản lượng khá. Vụ Hè thu 2024 đã gieo trồng được 6.735 ha/6.607 ha, đạt 107,9% kế hoạch, hiện nay người dân đang tiến hành thu hoạch các loại cây trồng ngắn ngày vụ hè thu 2024, diện tích đã thu hoạch khoảng 2.592 ha/6.735 ha gieo trồng. Vụ Thu Đông 2024 Diện tích gieo trồng khoảng 481 ha/4.108 ha kế hoạch. Trong đó: Ngô 226 ha/3.341 ha kế hoạch;

Tình hình sản xuất cây lâu năm 2024 một số cây trồng chính như sau: Cà phê 37.882 ha, năng suất cà phê niên vụ 2024 dự kiến giảm do mùa khô nắng nóng kéo dài làm phát sinh rệp gây hại trên các vùng trồng cà phê, ngoài ra phần lớn diện tích cà phê đã đến giai đoạn thanh lý nên năng suất thấp; giá cà phê niên vụ 2023-2024 tăng cao so với các năm trước, một số địa phương có diện tích cà phê, cao su tiêu điều thanh lý những năm trước được người dân tập trung đầu tư trồng mới, tái canh lại với diện tích khá lớn như: xã Cư M'gar 340 ha, Ea M'Drôh 180 ha, Cư Đliê M' nông 250 ha, Ea Tar 60 ha, ...;

Về tình hình khô hạn trên cây trồng vụ Đông Xuân 2023-2024: Qua báo cáo sơ bộ của các xã, diện tích cà phê bị hạn khoảng 3.176,7 ha.

Về chăn nuôi - thú y, thủy sản: Công tác phòng, chống dịch được chú trọng; Triển khai tiêm vắc xin Đại đàn chó, mèo thuộc diện thu tiền 2024; thực hiện giám sát và cấp 135 giấy chứng nhận tiêm phòng cho các trang trại chăn nuôi; Từ đầu năm đến nay, phát sinh một số ổ dịch trên địa bàn huyện có liên quan đến: Bệnh Đại trên chó, Bệnh dịch tả lợn Châu Phi, Bệnh Viêm da nổi cục. Công tác tiêm phòng đối với đàn bò: 8.000/8.000 liều vắc xin; đàn chó, mèo: Đã tiêm được: 5.200 liều vắc xin đại. Tiếp tục duy trì ổn định đàn vật nuôi trên địa bàn huyện.

Về Khuyến nông, bảo vệ thực vật: Thường xuyên kiểm tra mô hình “Nuôi bò cái luân chuyển”, mô hình “Nuôi dê cái luân chuyển” và các mô hình đang được chăm sóc tốt. Luân chuyển 02 dê cái giống cho hộ nghèo tại xã Ea K’pam. Tính đến thời điểm hiện tại, đã luân chuyển cho 66 hộ với 192 con dê cái. Tổ chức tập huấn 10 lớp chuyên giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật cho nông dân về kỹ thuật xử lý ra hoa, đậu quả trên cây sầu riêng, chăm sóc giai đoạn nuôi trái sầu riêng và nuôi trái cà phê với 550 lượt người tham gia. Tổ chức thẩm định đánh giá 08 cơ sở đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV, 74 cơ sở (trong đó 46 cơ sở buôn bán thuốc BVTV (cấp và cấp lại) và 28 cơ sở buôn bán phân bón) theo Nghị định 84/NĐ-CP và Thông tư 21/2015/TTBNNPTNT đề nghị Chi cục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện. Triển khai kiểm tra cơ sở đề nghị cấp mã số cơ sở đóng gói sầu riêng xuất khẩu tại xã Ea Tar (Mười Gạo) và xã Ea Drong (Chánh Thu); Triển khai kiểm tra hồ sơ, kiểm tra hiện trạng, báo cáo đề xuất cấp mã số cho các vùng trồng sầu riêng do Công ty TNHH XNK Trái cây Chánh Thu hỗ trợ trên địa bàn huyện. Tổ chức kiểm tra thực tế tại vùng trồng ớt đăng ký xây dựng mã số vùng trồng xuất đi Malaysia tại xã Ea K’pam với diện tích 300 ha. Kiểm tra thực tế tại vùng trồng cà phê 420.21 ha đăng ký xây dựng mã số vùng trồng nội địa của Công ty TNHH MTV Cà phê 15.

Công tác quản lý kinh tế tập thể, HTX Nông nghiệp: Triển khai thực hiện Quyết định của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách các Hợp tác xã nông nghiệp thực hiện hỗ trợ đưa lao động trẻ đã tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về làm việc tại các tổ chức kinh tế tập thể trong lĩnh vực nông nghiệp năm 2024 cho HTX nông nghiệp Ea H’ding và HTX NN Quyết Tiến. Triển khai cho các HTX NN trên địa bàn đăng ký tham gia lớp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực của HTX nông nghiệp năm 2024. Đề xuất hỗ trợ đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2024 cho HTX Công Bằng Ea Kiết.

b. Khu vực kinh tế Công nghiệp - xây dựng

- Công nghiệp - TTCN: Hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng công trình điện chiếu sáng trên địa bàn huyện để phục vụ nhiệm vụ kiến thiết đô thị và Nhân dân. Phối hợp thỏa thuận hướng tuyến để ngành điện thực hiện hoàn thành các công trình đầu tư xây dựng, sửa chữa lớn, sửa chữa thường xuyên về lưới điện. Thỏa

thuận hướng tuyến đường dây trung, hạ áp và trạm biến áp khu vực huyện Cư M'gar năm 2024.

c. Khu vực kinh tế Thương mại - dịch vụ

- Về thương mại và dịch vụ và khoa học, công nghệ: Khảo sát nắm tình hình công tác đảm bảo cân đối cung cầu các mặt hàng thiết yếu, mặt hàng thuộc diện bình ổn giá, tổ chức đoàn liên ngành kiểm tra an toàn thực phẩm, bình ổn thị trường các mặt hàng thiết yếu, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

1.3.3. Y tế, Dân số, lao động

Tính đến nay, toàn huyện có 05/17 xã, thị trấn được UBND tỉnh công nhận đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/03/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030. Tiếp tục triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh nói chung và triển khai công tác phòng chống dịch bệnh sốt xuất huyết, bạch hầu có hiệu quả trên địa bàn huyện, thực hiện nghiêm túc quy chế báo cáo dịch và công tác an toàn vệ sinh thực phẩm. Tổng số người tham gia BHYT trên địa bàn huyện là 136.027/157.539 người, đạt 86,34% kế hoạch BHXH tỉnh giao, bao phủ BHYT 136.027/182.231 đạt 74,65% dân số toàn huyện; Thực hiện khám sức khỏe cho các công dân thực hiện Nghĩa vụ quân sự năm 2024 và tổ chức khám chữa bệnh tại tuyến huyện và tuyến xã.

Tổ chức thăm, tặng 6.795 suất quà cho các đối tượng chính sách và các hoạt động tưởng nhớ, tri ân các Anh hùng, liệt sỹ nhân dịp Tết và kỷ niệm ngày Thương binh - Liệt sỹ năm 2024, với tổng giá trị trên 2,560 tỷ đồng; vận động quà tết với 6.883 suất quà và tặng 5.189 suất quà cho hộ nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn với trị giá trên 2,872 tỷ đồng; kịp thời giải quyết, chi trả chế độ cho các đối tượng chính sách với tổng số tiền trên 49,443 tỷ đồng và các đối tượng bảo trợ xã hội đảm bảo theo quy định. Phê duyệt 04 Dự án chăn nuôi bò cái sinh sản thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, với tổng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước là 1,677 tỷ đồng; công tác giảm nghèo, lao động, việc làm, xuất khẩu lao động được đẩy mạnh.

1.3.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.

- Về Chương trình xây dựng nông thôn mới: Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023; báo cáo Giám sát Tình hình Thực hiện chính sách pháp luật triển khai Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Cư M'gar đến năm 2023; báo cáo hoàn thiện hồ sơ các tiêu chí, chỉ tiêu nông thôn mới của xã Ea Kiết; tổng hợp và báo cáo kết quả thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 6 tháng đầu năm 2024; báo cáo Huyện ủy về khó khăn, vướng mắc kết quả triển khai các Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đến

năm 2025; rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đối với xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao đến hết năm 2025.

- Về chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Đã ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch chi tiết của từng dự án, tiểu dự án năm 2024 trên địa bàn huyện để làm cơ sở triển khai thực hiện. Triển khai phân bổ chi tiết các nguồn vốn sự nghiệp thuộc chương trình cho các đơn vị, UBND các xã, thị trấn thuộc dự toán năm 2024, triển khai các thủ tục kéo dài vốn sự nghiệp thuộc niên độ 2022, 2023 sang năm 2024 tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết của UBND huyện.

1.3.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

a. Giao thông

- Hệ thống giao thông: Các công trình giao thông liên xã, liên thôn được quan tâm đầu tư xây dựng gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Trong những năm qua đã nhựa hóa, bê tông hóa thêm 164,5 km đường giao thông, trong đó có 21,5 km đường huyện, 24 km đường đô thị và 119 km đường xã. Đến nay, tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường Huyện đạt 100%, đường đô thị đạt 85%, đường xã đạt 80%, đường trục thôn xóm đạt 67%, cứng hóa đường nội đồng đạt 65%.

b. Thủy lợi

- Thủy lợi: Tiếp tục quan tâm xây dựng, nâng cấp các công trình thủy lợi, xây dựng mới một hồ chứa nước, sửa chữa một đập dâng, kiên cố 7,6 km kênh mương, góp phần đảm bảo chủ động nước tưới cho 82% diện tích cây trồng.

c. Năng lượng

- Năng lượng: Hệ thống lưới điện tiếp tục được đầu tư xây dựng; ngành điện đã đầu tư 57 km đường dây trung áp, 95,4 km đường dây hạ áp, 154 trạm biến áp với tổng vốn đầu tư 139 tỷ đồng. Ngoài ra, các hộ dân đã đóng góp đầu tư 240 bình hạ thế với công suất khoảng 36.000KA và 200 km đường dây để phục vụ tưới cho các loại cây trồng.

Đến nay 100% thôn, buôn và 99,8% hộ gia đình dùng điện. 40% diện tích cà phê, tiêu, cây ăn quả đã được kéo điện phục vụ tưới và chế biến sau thu hoạch, giảm được chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế.

d. Cơ sở y tế

Hệ thống cơ sở y tế tiếp tục được củng cố, chất lượng hoạt động được cải thiện, 17/17 xã, thị trấn duy trì đạt chuẩn Bộ Tiêu chí Quốc gia về y tế gắn với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2023.

Công tác chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân có nhiều tiến bộ, đã tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, máy móc, trang thiết bị y tế hiện đại để nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho Nhân dân. Công tác phòng, chống dịch bệnh, kiểm tra vệ sinh an

toàn thực phẩm được triển khai chủ động hơn. Các chương trình y tế quốc gia được thực hiện đồng bộ và có hiệu quả; xã hội hóa y tế được đẩy mạnh.

Tổ chức bộ máy y tế được sắp xếp tinh gọn, đã sát nhập Bệnh viện đa khoa, Trung tâm y tế, Trung tâm dân số - Kế hoạch hóa gia đình thành Trung tâm y tế Huyện; 100% xã, thị trấn có bác sỹ, 100% thôn, buôn, tổ dân phố có cán bộ y tế, 17/17 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế.

e. Cơ sở giáo dục - đào tạo

Tập trung đẩy mạnh công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia; số trường đã đạt chuẩn Quốc gia đến nay là 51/79 trường, bằng 64,56%; tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng kết quả phổ cập giáo dục THCS, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi trên địa bàn huyện. Tiếp tục đẩy mạnh công tác xã hội hóa dạy bơi và học bơi trong học sinh; chương trình học và các cuộc vận động, phong trào thi đua trong ngành năm học 2022-2023 được thực hiện bảo đảm đúng kế hoạch; chất lượng giáo dục của các ngành học, bậc học được nâng lên, công tác bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu được quan tâm, chú trọng.

Chủ trương xã hội hóa giáo dục và học tập được Nhân dân hưởng ứng, có 06 trường và 45 điểm trường mầm non tư thục. Cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư xây dựng, cơ bản đáp ứng được yêu cầu dạy và học. Đến nay, đã có 1.223 phòng học kiên cố và bán kiên cố, chiếm tỷ lệ 99,3%; có 59/61 trường từ Tiểu học đến THPT có thư viện đạt chuẩn.

1.4. Đánh giá chung

a. Thuận lợi:

- Vị trí địa lý khá thuận lợi, huyện Cư M'gar nằm trên trục tỉnh lộ 8 nối với thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ và huyện Krông Búk, trên địa bàn có tuyến đường Quốc lộ 14 đi qua, có mạng lưới giao thông khá phát triển và đã được đầu tư nhựa hóa với tỷ lệ khá cao so với các huyện lân cận, là trung tâm sản xuất nông nghiệp khu vực phía Đông Bắc gần giáp ranh với Buôn Ma Thuột và Buôn Hồ, là nơi có các nguồn nguyên liệu nông sản dồi dào, nhất là sản phẩm cây công nghiệp lâu năm, cung cấp cho công nghiệp chế biến.

- Ngành nông, lâm, ngư nghiệp tiếp tục khẳng định vị trí trong nền kinh tế của huyện, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong xóa đói giảm nghèo, ổn định xã hội. Với thuận lợi về điều kiện về đất đai tốt, diện tích đất đỏ ba zan chiếm tỷ lệ khá cao, cho ưu thế phát triển cây công nghiệp phục vụ chế biến xuất khẩu như cà phê, cao su; có điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh công nghiệp chế biến nông lâm sản.

- Nhìn chung kinh tế huyện đã có bước phát triển nhất định, quy mô từng bước được mở rộng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tiến bộ; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được chú trọng đầu tư đúng mục, đặc biệt là hệ thống giao thông, điện, nước, trường học, bệnh viện,... đang được tiếp tục quan tâm, từng bước đưa nông thôn phát triển theo hướng Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa, đời sống đại bộ phận dân cư tăng lên rõ rệt, bộ mặt nông thôn ngày càng đổi mới.

- Tình hình thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Cư M'gar đã đạt được một số kết quả nhất định; tiến độ thu ngân sách cơ bản bám sát theo kế hoạch đề ra; công tác thu hút đầu tư được đẩy mạnh; công tác thông tin, tuyên truyền, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục - thể thao được triển khai sâu rộng với nhiều hình thức đa dạng, phong phú; các lễ hội, giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn được quan tâm bảo tồn, phát huy; công tác chăm lo, giải quyết chế độ cho các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số được thực hiện kịp thời; chất lượng công tác giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khỏe Nhân dân ngày càng được nâng cao; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, ổn định; công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện đảm bảo đúng quy định.

- Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp. Trong nông nghiệp sản xuất theo hướng sản xuất hàng hoá, các ngành CN- TTCN, thương mại dịch vụ có dấu hiệu tăng trưởng ... tạo điều thuận lợi để đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

- Lực lượng lao động khá dồi dào là nguồn lực quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

b. Khó khăn:

- Kinh tế phát triển khá nhưng chưa vững chắc. Nền kinh tế của huyện chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết. Thực hiện tái cơ cấu ngành còn chậm. Tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp tuy có bước phát triển khá nhưng chưa đạt được mục tiêu đề ra. Phát triển kinh tế tập thể còn khó khăn, chưa có nhiều hợp tác xã thực hiện hiệu quả.

- Phát triển ngành công nghiệp gặp nhiều khó khăn, cơ sở sản xuất công nghiệp tăng chậm, quy mô sản xuất nhỏ, chất lượng một số sản phẩm chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Hoạt động xúc tiến thương mại còn hạn chế, phát triển du lịch chưa tương xứng với tiềm năng; thương mại, dịch vụ còn nhỏ lẻ. Các dự án kêu gọi đầu tư triển khai chậm, ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của huyện.

- Công tác quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất đai còn bất cập. Tình trạng lấn chiếm, chuyển mục đích sử dụng, làm nhà ở trái phép trên đất nông nghiệp còn xảy ra. Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đo đạc chỉnh lý biên động đất đai vẫn còn thiếu sót.

PHẦN II

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT; KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Hiện trạng sử dụng đất; biến động đất đai năm 2024

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2023 và tổng hợp biến động trong năm 2024, tổng diện tích tự nhiên là 82.450,12 ha, cụ thể:

Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất huyện Cư M'gar năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...(12)	(5)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	74.009,20	89,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.947,82	3,98
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.293,57	3,10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.778,57	5,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60.371,47	81,57
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	44,93	0,06
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.456,88	8,72
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.545,52</i>	<i>7,49</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	328,62	0,44
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	80,91	0,11
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.312,28	10,08
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.191,04	14,33
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	251,63	3,03
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,21	0,22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	142,70	1,72
2.5	Đất an ninh	CAN	1.068,25	12,85
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	181,62	2,19
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,85	0,36
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,76	0,09
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	101,40	1,22
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	42,62	0,51
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	171,55	2,06
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,02	0,29
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	105,35	1,27
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,19	0,51
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.958,89	47,63
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.650,77	31,89
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.156,15	13,91
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,93	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,45	0,08
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	132,43	1,59
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,90	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,24	0,10
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,03	0,04
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,20	0,09
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,11	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	175,56	2,11
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.145,52	13,78
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	37,27	0,45
2.12.3	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.108,24	13,33
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	128,64	0,16
	<i>Trong đó:</i>			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*			

Nguồn: - Kết quả thống kê đất đai năm 2024 - Phòng TN&MT.
- Kết quả điều tra, tổng hợp các hạng mục công trình đã thực hiện và dự kiến hoàn thành trong năm 2024
- Ranh giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg
- Các loại đất được tổng hợp theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024

a. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp có 74.009,20 ha, chiếm 89,76 % tổng diện tích tự nhiên.

Trong đó:

- Đất trồng lúa: Có diện tích 2.947,82 ha, chiếm 3,98% đất nông nghiệp, phân bố ở tất cả các xã.

- Đất chuyên trồng lúa: Có diện tích 2.293,57 ha, chiếm 3,10% đất nông nghiệp, phân bố ở tất cả các xã.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có diện tích 3.778,57 ha, chiếm 5,11% đất nông nghiệp. Đất trồng cây hàng năm phân bố ở hầu hết các xã.

- Đất trồng cây lâu năm: Có diện tích 60.371,47 ha, chiếm 81,57 % đất nông nghiệp, phân bố ở hầu hết các xã.

- Đất rừng phòng hộ: Có diện tích 44,93 ha, chiếm 0,06 % đất nông nghiệp phân bố tại thị trấn Ea Pôk (18,49ha); thị trấn Quảng Phú (26,45 ha);

- Đất rừng sản xuất: Có diện tích 6.456,88 ha, chiếm 8,72 % đất nông nghiệp, phân bố ở các xã: Cư Suê; Ea D'Rông; Ea Kiết; Ea Kuêh; Ea M; nang.

+ Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: có 5.545,52 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có diện tích 328,62 ha, chiếm 0,44 % đất nông nghiệp, phân bố ở hầu hết các xã.

- Đất nông nghiệp khác: Có diện tích 80,91ha, chiếm 0,11% đất nông nghiệp.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp có 8.312,28 ha, chiếm 10,08 % diện tích tự nhiên.

Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: Có diện tích 1.191,04 ha, chiếm 14,33 % diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị: Có diện tích 251,63ha chiếm 3,03 % diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có diện tích 18,21 ha, chiếm 0,22 % diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất quốc phòng: Có diện tích 142,70 ha, chiếm 1,72 % diện tích đất phi nông nghiệp,

- Đất an ninh: Có diện tích 1.068,25 ha, chiếm 12,85 % diện tích đất phi nông nghiệp,

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): Diện tích 181,62 ha, chiếm 2,19 % diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Có diện tích 29,85 ha, chiếm 0,36% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Có diện tích 7,76 ha, chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Có diện tích 101,4 ha, chiếm 1,22 % diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Có diện tích 42,62 ha, chiếm 0,51% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): Diện tích 171,55 ha, chiếm 2,06 % diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất thương mại, dịch vụ: Có diện tích 24,02 ha, chiếm 0,29% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có diện tích 105,35 ha, chiếm 1,27% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Có diện tích 42,18 ha, chiếm 0,51% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): Diện tích 3.958,89 ha, chiếm 47,63% diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất công trình giao thông: Có diện tích 2.650,77 ha, chiếm 31,87% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình thủy lợi: Có diện tích 1.156,15 ha, chiếm 13,91% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Có diện tích 0,93 ha, chiếm 0,01 % diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Có diện tích 6,45 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng: Có diện tích 132,43 ha, chiếm 1,60% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Có diện tích 0,9 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Có diện tích 8,24 ha, chiếm 0,1% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Có diện tích 3,03 ha, chiếm 0,04 % diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất tôn giáo: Có diện tích 7,20 ha, chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất tín ngưỡng: Có diện tích 0,11 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Có diện tích 175,56 ha, chiếm 2,11% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Có diện tích 1.145,52 ha, chiếm 13,78% diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Có diện tích 37,27 ha, chiếm 2,11% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Có diện tích 1.108,24 ha, chiếm 13,33 diện tích đất phi nông nghiệp.

c. Đất chưa sử dụng

Toàn huyện còn 128,64 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,16% diện tích tự nhiên.

2.1.2. Biến động sử dụng các loại đất năm 2024 so với năm 2023.

a. Tổng diện tích tự nhiên

Diện tích tự nhiên năm 2024 của huyện có sự thay đổi do được điều chỉnh lại ranh giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg, ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

Năm 2024 tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Cư M'gar có 82.450,12 ha, không thay so với năm 2023.

Bảng 2.2: Biến động về diện tích tự nhiên huyện Cư M'gar

Đơn vị tính: ha

STT	Tên xã, thị trấn	Năm 2023	Năm 2024	Biến động tăng (+), giảm (-)
	Tổng huyện	82.450,12	82.450,12	
1	Thị trấn Ea Pôk	4.087,54	4.087,54	
2	Thị trấn Quảng Phú	968,19	968,19	
3	Xã Cuôr Đăng	3.333,36	3.333,36	
4	Xã Cư Dliê M'nông	6.126,95	6.126,95	
5	Xã Cư M'gar	3.109,97	3.109,97	
6	Xã Cư Suê	3.510,60	3.510,60	
7	Xã Ea D'Rong	6.950,27	6.950,27	
8	Xã Ea H'đinh	4.295,33	4.295,33	
9	Xã Ea Kiết	9.055,02	9.055,02	
10	Xã Ea KPam	4.093,08	4.093,08	
11	Xã Ea Kuêh	11.128,02	11.128,02	
12	Xã Ea M'DRóh	5.753,45	5.753,45	
13	Xã Ea M'ngang	2.221,01	2.221,01	
14	Xã Ea Tar	4.133,93	4.133,93	
15	Xã Ea Tul	5.689,96	5.689,96	
16	Xã Quảng Hiệp	5.425,28	5.425,28	
17	Xã Quảng Tiến	2.568,15	2.568,15	

b. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2024 so với 2023 có sự biến động giảm 20,62 ha chủ yếu do chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án và chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân, cụ thể:

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2024 so với 2023 có sự biến động giảm 0,83 ha đã thực chuyển mục đích tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sang đất ở tại nông thôn (0,78ha) và đất ở tại đô thị (0,05ha).

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2024 so với 2023 giảm 52,62 ha đã thực chuyển mục đích tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sang đất nông nghiệp (32,83ha); đất ở tại nông thôn (16,4ha) và đất ở tại đô thị (0,8ha) và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (2,59ha).

- Đất nông nghiệp khác: Năm 2024 so với 2023 tăng 32,83ha do được chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang.

- Các loại đất nông nghiệp còn lại Năm 2024 so với 2023 không biến động.

c. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp trong năm 2024 so với 2023 có sự biến động tăng 20,62 ha, trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2024 so với 2023 có sự biến động tăng 17,18ha.

- Đất ở tại đô thị: Năm 2024 so với 2023 có sự biến động tăng 0,85 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có diện tích 18,21ha Năm 2024 so với 2023 không biến động (cộng dồn diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp cập nhật theo Điều 4, Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024).

- Đất quốc phòng: Năm 2024 so với 2023 không biến động.

- Đất an ninh: Năm 2024 so với 2023 không biến động.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Năm 2024 so với 2023 không biến động, trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: có diện tích 29,85ha Năm 2024 so với 2023 không biến động (cộng dồn diện tích đất sinh hoạt cộng đồng cập nhật theo Điều 4, Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024).

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Năm 2024 so với 2023 không biến động.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Năm 2024 so với 2023 không biến động.

- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Năm 2024 so với 2023 không biến động.
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Năm 2024 so với 2023 không biến động.
- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Năm 2024 so với 2023 biến động tăng 2,59 ha, trong đó:
 - + Đất thương mại, dịch vụ: Năm 2024 so với 2023 không biến động.
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2024 so với 2023 biến động tăng 2,59 ha.
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Có diện tích 42,18ha Năm 2024 so với 2023 không biến động (cộng dồn diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm cập nhật theo Điều 4, Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024).
 - Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Năm 2024 so với 2023 không biến động, trong đó:
 - + Đất công trình giao thông: Năm 2024 so với 2023 không biến động.
 - + Đất công trình thủy lợi: Năm 2024 so với 2023 không biến động.
 - + Đất công trình cấp nước, thoát nước (chi tiêu mới cập nhật theo Điều 4, Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024): Năm 2024 so với 2023 không biến động.
 - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Năm 2024 so với 2023 không biến động.
 - + Đất công trình xử lý chất thải: Năm 2024 so với 2023 không biến động.
 - + Đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng: Năm 2024 so với 2023 không biến động.
 - + Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: không biến động so với 2023.
 - + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Năm 2024 so với 2023 không biến động.
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Năm 2024 so với 2023 không biến động.
 - + Đất tôn giáo: Năm 2024 so với 2023 không biến động.
 - + Đất tín ngưỡng: Năm 2024 so với 2023 không biến động.
 - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Năm 2024 so với 2023 không biến động.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2024 so với 2023 không biến động.

d. Đất chưa sử dụng: Năm 2024 so với 2023 không biến động.

Bảng 2.3: Biến động sử dụng đất năm 2024 so với năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm 2024	Tăng (+), giảm (-)
1	2	3		4	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	74.029,82	74.009,20	-20,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.947,82	2.947,82	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.293,57	2.293,57	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.779,40	3.778,57	-0,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60.424,09	60.371,47	-52,62
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	44,93	44,93	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.456,88	6.456,88	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.545,52</i>	<i>5.545,52</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	328,62	328,62	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	48,08	80,91	32,83
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.291,66	8.312,28	20,62
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.173,86	1.191,04	17,18
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	250,78	251,63	0,85
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,21	18,21	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	142,70	142,70	
2.5	Đất an ninh	CAN	1.068,25	1.068,25	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	181,62	181,62	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,85	29,85	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,76	7,76	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	101,40	101,40	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	42,62	42,62	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm 2024	Tăng (+), giảm (-)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	168,96	171,55	2,59
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,02	24,02	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,76	105,35	2,59
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,18	42,18	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.958,89	3.958,89	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.650,77	2.650,77	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.156,15	1.156,15	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,93	0,93	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,45	6,45	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	132,43	132,43	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,90	0,90	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,24	8,24	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,03	3,03	
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,20	7,20	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,10	0,11	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm 2024	Tăng (+), giảm (-)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	175,56	175,56	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.145,52	1.145,52	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	37,27	37,27	
2.12.3	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.108,24	1.108,24	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	128,64	128,64	
	<i>Trong đó:</i>				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			

Nguồn: - Kết quả thống kê đất đai năm 2023 - Phòng TN&MT.

- Kết quả điều tra, tổng hợp các hạng mục công trình đã thực hiện và dự kiến hoàn thành trong năm 2024

- Ranh giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg

- Các loại đất được tổng hợp theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024.

2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

2.2.1. Kết quả thực hiện theo danh mục công trình dự án.

Căn cứ vào kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Cư M'gar; căn cứ danh mục công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2023; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về Danh mục công trình dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án có nhu cầu sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và Quyết định số 43/QĐ-UBND, ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cư M'gar và Quyết định 3092/QĐ-UBND, ngày 09/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cư M'gar. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

- Có **08/113** công trình, dự án thực hiện xong trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024;

Bảng 2.4: Danh mục công trình dự án thực hiện xong trong KHSDĐ năm 2024

STT	Hạng Mục	MĐSD	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (cấp xã)
1	Chuyển mục đích đất sản xuất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác trên địa bàn thị trấn Quảng Phú	NKH	0,81		0,81	CLN	TT. Quảng Phú
2	Chuyển mục đích đất sản xuất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác trên địa bàn xã Ea Drong	NKH	15,22		15,22	CLN	xã Ea Drong
3	Chuyển mục đích đất sản xuất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác trên địa bàn xã Ea H'đing	NKH	7,91		7,91	CLN	xã Ea H'đing
4	Chuyển mục đích đất sản xuất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác trên địa bàn xã Cư Suê	NKH	5,96		5,96	CLN	xã Cư Suê
5	Chuyển mục đích đất sản xuất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác trên địa bàn xã Cuôr Đăng	NKH	2,93		2,93	CLN	xã Cuôr Đăng
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Ea Tul, huyện Cư M'gar	SKC	0,45		0,45	CLN	xã Ea Tul
7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	1,74		1,74	CLN	xã Quảng Tiến
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Ea Tar, huyện Cư M'gar	SKC	0,4		0,4	CLN	xã Ea Tar

- Có 27/113 công trình, dự án hủy thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Hạng Mục	MĐSD	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng (ha)	Sử dụng từ loại đất	Địa điểm (cấp xã)
1	Doanh trại mới	CQP	2,28		2,28	CLN	TT. Quảng Phú
2	Trụ sở công an thị trấn Ea Pôk	CAN	0,07		0,07	DYT	xã Ea Pôk
3	Trụ sở công an xã Ea Mnang	CAN	0,10		0,10	CLN	xã Ea Mnang

STT	Hạng Mục	MĐSD	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng (ha)	Sử dụng từ loại đất	Địa điểm (cấp xã)
4	Trụ sở công an xã Ea Drong	CAN	0,10		0,10	CLN	xã Ea Drong
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên huyện Cư M'gar - Ea Súp	DGT	11,18		11,18	CLN, RSX, DGT	xã Ea Kiết
6	Đập dâng Ea Chuar 2, thị trấn Ea Pôk	DTL	0,14		0,14	CLN	TT. Ea Pôk, xã Cư Suê
7	Nâng cấp, nạo vét hồ Ea Trum, xã Cư Suê, huyện Cư M'gar	DTL	0,14		0,14	CLN	xã Cư Suê
8	Nâng cấp, sửa chữa hồ Buôn Za Wâm, xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar	DTL	0,03		0,03	CLN	xã Ea Kiết
9	Mở rộng Trường Tiểu học Phan Bội Châu và Sân thể thao	DGD	1,09		1,09	CLN	Xã Ea Drong
10	Đường dây 500kv Tubin khí Miền trung - Krông Búk	DNL	2,56		2,56	CLN	xã Ea Kiết, Ea Kuêh
11	Đường dây 500 kv Krông Búk - Tây Ninh	DNL	3,80		3,80	CLN	xã Ea Kiết, Ea M'Drôh, Quảng Hiệp
12	Trụ sở Kho bạc Nhà nước Cư Mgar	TSC	0,40		0,40	CLN	TT. Quảng Phú
13	Chuyển mục đích đất sản xuất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác trên địa bàn xã Ea K'pam	NKH	0,77		0,77	CLN	xã Ea K'pam
14	Chuyển mục đích đất sản xuất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác trên địa bàn xã Cư Suê	NKH	1,40		1,40	CLN	xã Cư Suê
15	Chuyển mục đích đất sản xuất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác trên địa bàn xã Ea Drong	NKH	5,78		5,78	CLN	xã Ea Drong
16	Chuyển mục đích đất sản xuất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác trên địa bàn xã Cư M'gar	NKH	15,00		15,00	CLN,HNK	xã Cư M'gar
17	Chuyển mục đích đất sản xuất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác trên địa bàn xã Ea Tul	NKH	4,10		4,10	CLN	xã Ea Tul
18	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại xã Ea Tar	SKC	12,30		12,30	CLN	xã Ea Tar

STT	Hạng Mục	MĐSD	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng (ha)	Sử dụng từ loại đất	Địa điểm (cấp xã)
19	Đất thương mại dịch vụ khu vực hồ Buôn Yong, xã Ea Kpam	TMD	20,00		20,00	CLN	xã Ea Kpam
20	Đất thương mại dịch vụ suối Ea Tul, xã Quảng Tiến	TMD	2,50		2,50	CLN	xã Quảng Tiến
21	Khu du lịch sinh thái nông nghiệp và cộng đồng thác Dray H'Bi	TMD	11,00		11,00	CLN	TT. Ea Pók, xã Cư Suê
22	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,80		1,80	DGD	TT. Ea Pók
23	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,80		3,80	CLN	xã Cư Suê
24	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,90		0,90	CLN	xã Ea Drong
25	Đất thương mại dịch vụ khu vực hồ Ea Nhái	TMD	6,70		6,70	CLN, SKC	xã Cuôr Đăng
26	Quy hoạch điểm dân cư mới (đầu giá đất)	ONT, DGT					xã Cuôr Đăng
27	Quy hoạch điểm dân cư mới (giao đất tái định cư)	ONT, DGT					xã Cuôr Đăng

- Có **73/113 công trình, dự án** chuyển tiếp thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

**/. Một số nguyên nhân dẫn đến kết quả đạt thấp như sau:*

- Các hạng mục quốc phòng an ninh: một số công trình đã xây dựng xong nhưng chưa làm thủ tục đất đai; các công trình còn lại đang trong thời gian đo vẽ, chuẩn bị đầu tư xây dựng hoặc xây dựng chưa hoàn thiện.

- Các công trình dự án khi triển khai vướng giải phóng mặt bằng do nhiều nguyên nhân trong đó có việc liên quan đến thực hiện giá đất cụ thể, trong khi việc xây dựng giá đất cụ thể gặp nhiều khó khăn nên hiện nay một số dự án mặc dù đã thực hiện hoàn thành các bước đo đạc, kiểm đếm nhưng vẫn chưa thực hiện được việc đền bù, thu hồi đất do còn đợi các văn bản hướng dẫn thực hiện theo Luật đất đai năm 2024.

- Nhiều công trình đưa vào kế hoạch để kêu gọi, thu hút đầu tư nhưng đến nay vẫn chưa tìm được nhà đầu tư hoặc các nhà đầu tư thực hiện chậm tiến độ.

- Một số vị trí đất dự kiến tổ chức đấu giá theo kế hoạch năm 2024 đề ra còn vướng thủ tục pháp lý, nhiều khu vực nằm trong ranh giới đất thu hồi của các công ty nông, lâm nghiệp chưa được phê duyệt phương án thực hiện.

- Nhiều dự án phải thực hiện trong thời gian dài dẫn đến giải ngân vốn đầu tư công còn thấp do có nhiều vướng mắc trong công tác GPMB. Bên cạnh đó, đối với nguồn vốn ngân sách địa phương, phần lớn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất nhưng việc thu tiền sử dụng đất còn chậm nên thiếu vốn để thực hiện giải ngân cho các dự án.

- Qua đánh giá, rà soát các hạng mục công trình xét thấy vị trí chưa phù hợp với tình hình của địa phương. Các hạng mục công trình cần phải thay đổi vị trí và quy mô diện tích, tuy nhiên đến nay Việc xây dựng Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện chưa được triển khai dẫn đến việc thực hiện các hạng mục công trình gặp nhiều khó khăn.

2.2.2. Kết quả thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

Căn cứ Quyết định số 43/QĐ-UBND, ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 3092/QĐ-UBND, ngày 09/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cư M'gar và kết quả thực hiện trong năm. Các chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện đạt cụ thể như sau:

Bảng 2.5: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích	Trong đó	
						Diện tích (ha); Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	74.029,82	73.423,87	74.009,20	-20,62	3,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.947,82	2.947,82	2.947,82		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.293,57	2.293,57	2.293,57		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.779,40	3.743,49	3.778,57	-0,83	2,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60.424,09	59.708,75	60.371,47	-52,62	7,36
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	44,93	44,93	44,93		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.456,88	6.451,57	6.456,88		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.545,52</i>	<i>5.545,52</i>	<i>5.545,52</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	328,62	328,10	328,62		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	48,08	199,21	80,91	32,83	21,72
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.291,66	8.897,61	8.312,28	20,62	3,40
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.173,86	1.236,18	1.191,04	17,18	27,57
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	250,78	261,17	251,63	0,85	8,18
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,21	17,93	18,21		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	142,70	147,38	142,70		
2.5	Đất an ninh	CAN	1.068,25	1.130,31	1.068,25		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích	Trong đó	
						Diện tích (ha); Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ %
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	181,62	183,67	181,62		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,85	29,95	29,85		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,76	7,69	7,76		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	101,40	101,45	101,40		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	42,62	44,59	42,62		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	168,96	537,54	171,55	2,59	0,70
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		313,03			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,02	49,51	24,02		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,76	132,82	105,35	2,59	8,62
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,19	42,18	42,19		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.958,89	4.053,21	3.958,89	0,00	0,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.650,77	2.690,60	2.650,77		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.156,15	1.168,16	1.156,15		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,93	0,93	0,93		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích	Trong đó	
						Diện tích (ha); Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ %
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,45	6,95	6,45		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	132,43	174,42	132,43		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng buro chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,90	0,90	0,90		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,24	8,24	8,24		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,03	3,03	3,03		
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,20	9,04	7,20		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,11	0,10	0,11		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	175,56	175,56	175,56		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.145,52	1.145,51	1.145,52		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	37,27	37,27	37,27		
2.12.3	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.108,24	1.108,23	1.108,24		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	128,64	128,64	128,64		
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

Nguồn: - Quyết định 43/QĐ-UBND, ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk
- Quyết định 3092/QĐ-UBND, ngày 09/12/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk
- Kết quả thống kê đất đai năm 2023 - Phòng TN&MT.
- Kết quả điều tra, tổng hợp các hạng mục công trình đã thực hiện và dự kiến hoàn thành trong năm 2024

- Các loại đất được tổng hợp theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024.

- Đất nông nghiệp: Diện tích thực hiện đến hết năm 2024 là 74.009,20 ha giảm 20,62 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 3,4% so với kế hoạch được duyệt, cụ thể:

Hủy các mã đất gồm: Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp huyện, cấp xã

Điều chỉnh các mã đất: Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH) điều chỉnh thành Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV); Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DTS) điều chỉnh thành Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (DSK); Đất danh lam thắng cảnh (DDL) và Đất có di tích lịch sử - văn hóa (DDT) điều chỉnh theo thông tư mới thành: Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD);

Bổ sung các mã đất gồm có: Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN); Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK); Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC); Đất có mặt nước chuyên dùng (TVC).

+ Đất trồng cây hàng năm khác 3.778,57ha giảm 0,83 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 2,31% so với kế hoạch được duyệt;

+ Đất trồng cây lâu năm 60.371,47ha giảm 52,62 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 7,36% so với kế hoạch được duyệt;

+ Đất nông nghiệp khác 80,91ha tăng 32,83ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 21,72% so với kế hoạch được duyệt;

+ Các loại đất nông nghiệp còn lại không thay đổi so với hiện trạng năm 2023 và bằng với kế hoạch được duyệt;

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích thực hiện đến hết năm 2024 là 8.312,28 ha tăng 20,62 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 3,4% so với kế hoạch được duyệt, cụ thể:

+ Đất ở tại nông thôn 1.191,04ha tăng 17,18ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 27,57% so với kế hoạch được duyệt;

+ Đất ở tại đô thị 251,63ha tăng 0,85ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 8,18% so với kế hoạch được duyệt;

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 171,55ha tăng 2,59ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 0,70% so với kế hoạch được duyệt; (loại đất cập nhật theo Điều 4, Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024)

** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 105,35ha tăng 2,59ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 8,62% so với kế hoạch được duyệt;*

+ Các loại đất phi nông nghiệp còn lại không thay đổi so với hiện trạng năm 2023 và bằng với kế hoạch được duyệt;

- Đất chưa sử dụng không thay đổi so với hiện trạng năm 2023 và bằng với kế hoạch được duyệt;.

2.2.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Trong năm 2024, diện tích đất nông nghiệp chuyển sang sử dụng mục đích phi nông nghiệp 14,53ha/605,95ha, đạt 2,40% so với kế hoạch được duyệt, cụ thể:

- Đất trồng cây hàng năm chuyển 0,83 ha/15,28 ha, đạt 5,43%.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển 19,79 ha/584,84 ha, đạt 3,38%.
- Đất rừng sản xuất chuyển 0 ha/5,31ha không đạt so với kế hoạch được duyệt.
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển 0 ha/0,52 ha, không đạt so với kế hoạch được duyệt.

Diện tích Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0ha/0,89ha, không đạt so với kế hoạch được duyệt.

Bảng 2.6: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7) = (5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	604,55	14,53	-591,42	2,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	15,28	0,83	-14,45	5,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	584,84	19,79	-565,05	3,38
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,31	0	-5,31	0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,52	0	-0,52	0
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,89	0	-0,89	0

*Nguồn: - Quyết định 43/QĐ-UBND, ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk
 - Quyết định 3092/QĐ-UBND, ngày 09/12/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk
 - Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024
 - Kết quả điều tra, tổng hợp các hạng mục công trình đã thực hiện và dự kiến hoàn thành trong năm 2024*

2.2.4. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2023; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh về Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Trên địa bàn huyện Krông Năng trong năm 2024 có 08 hạng mục công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng, trong đó:

- Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 có 06 hạng mục công trình với diện tích thu hồi 21,38 ha.

- Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 có 02 hạng mục công trình với diện tích thu hồi 0,70 ha.

2.2.4.1. Số dự án, diện tích đã thực hiện thu hồi đất (đã ban hành Quyết định thu hồi đất)

Có 02 hạng mục công trình dự án thực hiện từ ngân sách Tỉnh, cụ thể:

- Xây dựng mới cầu Km12+900 Tỉnh lộ 3 với diện tích 0,61 ha, hiện nay đã được UBND huyện ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ; đang thực hiện việc chi trả cho các hộ dân.

- Đường giao thông trục xã từ trung tâm xã Phú Lộc đến thôn Lộc Tài, thôn Lộc Thạnh, xã Phú Lộc nối với Tổ dân phố 1 thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng với diện tích 2,38 ha. Hiện nay đã được UBND huyện phê duyệt phương án 02 lần đang chờ Chủ đầu tư bố trí kinh phí để tổ chức chi trả tiền cho các hộ dân trong đợt 2. Đối với các trường hợp đợt 3 hiện đang chờ văn bản hướng dẫn từ các đơn vị chức năng để tiếp tục triển khai thực hiện theo quy định Luật đất đai năm 2024.

2.2.4.2. Số dự án, diện tích thực hiện thu hồi đất xong một phần và tiến độ thực hiện của từng dự án (dự kiến ban hành Quyết định thu hồi đất trước 31/12/2024)

Có 02 hạng mục công trình dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước với tổng diện tích 0,23 ha, với tiến độ thực hiện như sau:

- Hoàn thiện lưới điện trung áp sau TBA 110KV Krông Năng diện tích 0,16 ha: Đã được UBND huyện phê duyệt phương án lần 01; hiện đang chờ văn bản hướng dẫn từ các đơn vị chức năng để tiếp tục triển khai thực hiện theo quy định Luật đất đai năm 2024.

- Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đăk Lăk (Vay vốn Jica) diện tích 0,07 ha: Đã được UBND huyện phê duyệt phương án lần 01; hiện đang chờ văn bản hướng dẫn từ các đơn vị chức năng để tiếp tục triển khai thực hiện theo quy định Luật đất đai năm 2024.

2.2.4.3. Số dự án, diện tích thực hiện thu hồi đất nhưng không thực hiện được trong năm 2024

- Có 02 hạng mục công trình dự án thực hiện từ ngân sách Tỉnh:

+ Đường giao thông từ Ea Hồ đi Tam Giang diện tích 13,10 ha: UBND huyện đã ban hành Thông báo thu hồi đất ngày 01/8/2023. Hiện đã thực hiện xong việc kiểm đếm hiện trạng đất đai và tài sản gắn liền với đất đang chờ văn bản hướng dẫn từ các đơn vị chức năng để tiếp tục triển khai thực hiện theo quy định Luật đất đai năm 2024.

+ Dự án sắp xếp ổn định dân di cư tự do cho đồng bào Mông, xã Ea Dăh, huyện Krông Năng (thuộc hạng mục đầu tư: Đập dâng, kênh mương, đường giao thông) diện tích 5,06 ha: Chủ đầu tư đã thực hiện công tác vận động nhân dân hiến tặng đất, tài sản trên đất; do đó không phải triển khai công tác lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Hiện nay Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và Nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk đang triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

- Có 02 hạng mục công trình dự án thực hiện từ ngân sách huyện được bổ sung trong năm 2024 theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/7/2024, tuy nhiên đến nay Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa được UBND tỉnh phê duyệt:

+ Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường giao thông từ trường THPT Nguyễn Huệ đến thôn Tân Châu, xã Ea Tóh với diện tích 0,20 ha.

+ Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo, mở rộng đường giao thông TDP 4, thị trấn Krông Năng đi thôn Lộc Phước, xã Phú Lộc với diện tích 0,50 ha.

2.2.4.5. Kết quả chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Trong năm Kế hoạch 2024 huyện Krông Năng có 02 hạng mục công trình, khi thực hiện phải chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, với tổng diện tích: 0,15 ha được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 và Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh.

Kết quả, tiến độ thực hiện và nguyên nhân:

- Hạng mục đã thực hiện trong năm 2024: Đường giao thông trục xã từ trung tâm xã Phú Lộc đến thôn Lộc Tài, thôn Lộc Thạnh, xã Phú Lộc nối với TDP1 thị trấn Krông Năng diện tích thu hồi 0,04 ha đất trồng lúa.

- Hạng mục chưa thực hiện: Đường giao thông từ Ea Hồ đi Tam Giang, huyện Krông Năng diện tích thu hồi 0,11 ha đất trồng lúa, lý do chưa thực hiện: Công trình do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và Nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk làm chủ đầu tư, nên UBND cấp huyện không chủ động trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

* Nhận xét chung về tình hình kết quả thực hiện các danh mục công trình dự án trên địa bàn huyện được đưa vào Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2023; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/7/2024.

- Thuận lợi:

+ Các danh mục công trình dự án khi thực hiện phải thu hồi đất trên địa bàn huyện được HĐND tỉnh thông qua đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác lập phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất và thực hiện thu hồi để triển khai thực

hiện các công trình dự án. Việc triển khai thực hiện các dự án đúng theo quy định của Luật Đất đai.

+ Việc chuyển mục đích đất trồng lúa sang sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp được kiểm soát chặt chẽ đúng theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện.

- *Hạn chế, khó khăn:*

Các dự án do các Sở, ngành của tỉnh; các doanh nghiệp làm chủ đầu tư được thực hiện từ ngân sách tỉnh và nguồn vốn của doanh nghiệp. Do đó, UBND huyện không chủ động về nguồn vốn thực hiện, cũng như khâu giải phóng mặt bằng thực hiện dự án.

Các dự án do huyện làm chủ đầu tư được bổ sung theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh, tuy nhiên phải đợi phê duyệt Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 mới thực hiện được.

2.2.5. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, không có chỉ tiêu đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng. Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2024 là 128,64ha.

2.3. Kết quả thu tài chính từ đất

Đã thu hồi diện tích 134,0 m² đất tại xã Cư Klông, huyện Krông Năng trước đây cho cá nhân thuê sản xuất kinh doanh, giao cho UBND xã Cư Klông quản lý, thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tiến hành bàn giao đất thực địa cho 07 hộ trúng đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Phú Lộc.

Thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với 12 thửa đất tại xã Ea Tam; 02 thửa đất tại xã Ea Tóh và 06 thửa đất tại trung tâm thị trấn Krông Năng. Công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với các thửa đất đã trúng đấu giá trên địa bàn huyện; Đồng thời ban hành quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 183, tờ bản đồ địa chính số 28 tại xã Tam Giang (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đăk Lăk là đơn vị trúng đấu giá).

Huyện đã kiện toàn Ban chỉ đạo kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tập trung trên địa bàn huyện. Tính từ 01/01/2024 đến 10/6/2024 đã cấp 171 trường hợp, diện tích 70,80 ha (đất ở 0,212 ha và đất nông nghiệp 70,588 ha). Tính đến nay lũy kế diện tích cấp giấy chứng nhận lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân là 33.184,54/36.348 ha, đạt tỷ lệ 91,29% so với diện tích cần cấp. Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở cho 153 hộ gia đình cá nhân với tổng diện tích 30.170,6 m².

Đến cuối tháng 9/2024 trên địa bàn huyện thu được 73.996 triệu đồng, đạt 74% so với chỉ tiêu của tỉnh giao cho huyện thực hiện trong năm 2024, trong đó:

- Thu không qua đấu giá quyền sử dụng đất được 44.082 triệu đồng;

- Thu không qua đầu giá được 29.914 triệu đồng.

2.4. Đánh giá những tồn tại, nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn còn khó khăn do tác động của thị trường bất động sản và tình hình kinh tế khu vực và kinh tế trong nước đã ảnh hưởng rất lớn đến tất cả các thành phần kinh tế; gây gián đoạn chuỗi cung ứng và lưu chuyển hàng hóa, làm trì trệ các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; Bên cạnh đó, một số dự án lớn có thu tiền sử dụng đất trên địa bàn huyện vẫn chưa tìm được nhà đầu tư, cùng với chính sách tín dụng được điều chỉnh theo hướng hạn chế đầu tư lĩnh vực bất động sản,... một số vị trí đất dự kiến tổ chức đấu giá theo kế hoạch năm 2024 đề ra còn vướng thủ tục pháp lý... Do đó, đã làm nguồn thu ngân sách của huyện gặp nhiều khó khăn.

Giải ngân vốn đầu tư công còn thấp do có nhiều vướng mắc trong công tác GPMB. Bên cạnh đó, đối với nguồn vốn ngân sách địa phương, phần lớn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất nhưng việc thu tiền sử dụng đất còn chậm nên thiếu vốn để thực hiện giải ngân cho các dự án.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại một số địa phương gặp vướng mắc, nguyên nhân là diện tích tại các xã chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đặc biệt tại các xã Phú Xuân, Cư Klông, Dliêya, Ea Tân) có phần lớn thuộc diện tích được UBND tỉnh thu hồi từ các Công ty Nông, lâm trường trả về địa phương quản lý. Phần diện tích này chỉ được xem xét, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân khi được UBND tỉnh phê duyệt phương án sử dụng đất chi tiết. Hiện nay, các phương án sử dụng đất vẫn chưa được phê duyệt.

Các dự án do các Sở, ngành của tỉnh; các doanh nghiệp làm chủ đầu tư được thực hiện từ ngân sách tỉnh và nguồn vốn của doanh nghiệp. Do đó, UBND huyện không chủ động về nguồn vốn thực hiện, cũng như khâu giải phóng mặt bằng thực hiện dự án.

Một số hạng mục, dự án chưa thực hiện được do còn thiếu các văn bản hướng dẫn thực hiện theo Luật Đất đai năm 2024.

2.5. Bài học kinh nghiệm

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho công tác lập Kế hoạch sử dụng đất của huyện Cư M'gar như sau:

Trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất cần kết nối chặt chẽ với Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch xây dựng, hiện trạng sử dụng đất,... bám sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, của các tổ chức cá nhân; các công trình dự án đã có chủ trương đầu tư, khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện trong năm kế hoạch.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất đặc biệt từ đất lúa, đất rừng sang các loại đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp.

Các quy định của pháp luật về quản lý đất đai nói chung và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng, cần kịp thời cập nhật, thông tin và truyền thông đầy đủ và kịp thời cho các tổ chức, cá nhân sử dụng đất. Các thủ tục hành chính về đất đai cần được hướng dẫn cụ thể và thực hiện đầy đủ.

Các thủ tục hành chính về đất đai cần chấp hành đầy đủ theo trình tự, quy định, tránh để tồn đọng các giấy tờ, đây cũng là bài học hạn chế việc quản lý và sử dụng đất đai trái pháp luật

Các chủ đầu tư của các công trình dự án nằm trong năm kế hoạch được duyệt cần phải bố trí đủ nguồn vốn để bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư cho UBND huyện để thực hiện các dự án thu hồi đất. Phối hợp chặt chẽ Trung tâm phát triển quỹ đất huyện để thực hiện đo đạc, kiểm đếm tài sản, cây cối, hoa màu trên đất.. và ứng vốn kịp thời để chi trả các đối tượng bị thu hồi đất.

Quản lý chặt chẽ các trường hợp chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân, ghi nhận nhu cầu thực hiện đối với những trường hợp có đầy đủ hồ sơ pháp lý: đơn đăng ký, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trích lục, trích đo thửa đất tọa độ VN-2000.

Kịp thời tổng hợp, nắm bắt nhu cầu sử dụng đất phát sinh sau khi Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt để tiến hành điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

PHẦN III LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

a) Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

**/. Bảo đảm quốc phòng, an ninh*

Trên cơ sở dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí đủ quỹ đất phục vụ cho hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng an ninh một cách hợp lý và có hiệu quả.

Xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của ngành Quốc phòng, ngành Công an trên địa bàn huyện, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

Xác định danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng, an ninh đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng và an ninh đến năm 2030; đảm bảo nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 cho quốc phòng, an ninh gắn với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, huyện.

**/. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường*

- Đất đai là nguồn lực để khai thác tăng nguồn thu cho ngân sách, tạo nguồn vốn để đầu tư phát triển kinh tế xã hội cho địa phương.

- Bảo vệ diện tích đất trồng lúa nước ở mức hợp lý để đảm bảo an ninh lương thực; có phương án trồng rừng thay thế đối với các dự án có sử dụng đất rừng. Thực hiện có hiệu quả về tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với biến đổi khí hậu, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu, thị trường và phòng chống thiên tai.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất toàn huyện được UBND tỉnh phê duyệt.

- Bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng các khu dân cư nông thôn và đô thị,... quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp,... đã tạo điều kiện cho kinh tế phát triển; tạo việc làm cho người lao động; góp phần nâng cao thu nhập cho người dân.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội từ thành thị đến nông thôn được đầu tư xây dựng khá đồng bộ và phát triển đồng đều.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ và sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững. Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng, khu đô thị, cụm công nghiệp, phát triển dịch vụ, sản xuất kinh doanh...

*/. Tính khả thi của việc thực hiện

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện đảm bảo tính khả thi cao, do các dự án đưa vào thực hiện trong kế hoạch năm 2025 đều phù hợp với:

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cư M'gar được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2022;

- Quyết định số 1914/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk;

- Các Nghị quyết: Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2023; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương và của hộ gia đình, cá nhân năm 2025 trên địa bàn huyện;

- Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 của huyện Cư M'gar.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cư M'gar được xây dựng dựa trên việc đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện tại Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024; Quyết định số ngày 09 tháng 12 năm 2024 và kết quả đăng ký nhu cầu sử dụng đất các ngành, các cấp có liên quan, nhu cầu đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2025 nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương.

Tổng hợp danh mục công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 97 công trình, dự án và chỉ tiêu nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của 17 xã, thị trấn gồm: 73 danh mục dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất 2024 sang và 24 danh mục án đăng ký mới thực trong năm kế hoạch 2025 trên

địa bàn huyện Krông Năng với tổng diện tích thực hiện chuyển đổi để dự án là 514,42 ha, cụ thể:

Vị trí, quy mô diện tích các công trình đưa vào Kế hoạch 2025 huyện Krông Năng đều phù hợp với vị trí, chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Năng đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt.

(Chi tiết tại biểu 25/CH)

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ vào danh mục thực hiện các công trình dự án trong năm kế hoạch 2025, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Krông Năng như sau:

Bảng 3.2: Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2025

DVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	KHSDD 2025	
				Diện tích	Diện tích (ha); Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		82.450,12	82.450,12	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	74.009,20	73.494,78	-514,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.947,82	2.947,82	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.293,57	2.293,57	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.778,57	3.756,86	-21,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60.371,47	59.853,31	-518,15
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	44,93	44,93	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.456,88	6.456,88	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.545,52</i>	<i>5.545,52</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	328,62	323,20	-5,42
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	80,91	111,78	30,87
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.312,28	8.828,17	515,89
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.191,04	1.241,43	50,39
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	251,63	265,89	14,26
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,21	17,53	-0,68
2.4	Đất quốc phòng	CQP	142,70	145,10	2,40
2.5	Đất an ninh	CAN	1.068,25	1.130,24	61,99
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	181,62	185,44	3,82
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,85	29,85	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,76	7,76	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	101,40	104,37	2,97
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	42,62	43,47	0,85

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	KHSDD 2025	
				Diện tích	Diện tích (ha); Tăng (+) giảm (-)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	171,55	470,72	299,17
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		286,45	286,45
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,02	30,20	6,18
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	105,35	111,89	6,54
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,19	42,19	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.958,89	4.042,09	83,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.650,77	2.672,44	21,67
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.156,15	1.168,20	12,05
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,17	0,17
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,93	13,26	12,33
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,45	6,95	0,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	132,43	166,49	34,06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,90	0,90	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,24	8,24	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,03	5,45	2,42
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,20	8,54	1,34
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,11	0,11	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	175,56	175,56	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.145,52	1.145,52	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	37,27	37,27	
2.12.3	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.108,24	1.108,24	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	128,64	127,17	-1,47
	<i>Trong đó:</i>				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		-1,47	-1,47
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu số 17/CH

Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2025:

* Diện tích đất tự nhiên toàn huyện: Năm 2025, tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện có 82.450,12 ha, không thay đổi so với năm 2024.

3.3.1. Đất nông nghiệp

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 73.494,78 ha, giảm 514,42 ha so với năm 2024, để chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện các công trình dự án trong năm 2025, cụ thể sau:

3.3.1.1. Đất trồng lúa

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 2.947,82 ha, không thay đổi so với năm 2024.

3.3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 3.756,86 ha, giảm 21,71 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất ở tại Nông thôn 11,82 ha ở các xã đăng ký biến động; Đất ở tại đô thị 2,0 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 7,89ha (đất công trình giao thông 5,73ha; Đất công trình thủy lợi 2,06ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,1ha) để thực hiện các công trình dự án.

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bố trên địa bàn tất cả các xã, thị trấn.

3.3.1.3. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 59.853,31 ha, giảm 518,15ha so với năm 2024 do chuyển sang Đất nông nghiệp khác 30,87ha; Đất ở tại nông thôn 40,40ha; Đất ở tại đô thị 13,31ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,35ha; Đất quốc phòng 2,40ha; Đất công an 60,70ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 4,08ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 285,75ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 79,02ha; Đất tôn giáo 1,28ha. .

- Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bố trên địa bàn tất cả các xã, thị trấn.

3.3.1.4. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 323,20 ha, giảm 5,42 ha so với năm 2024 do chuyển sang Đất sử dụng vào mục đích công cộng 5,42ha (Đất giao thông 1,14ha; Đất thủy lợi 4,28ha).

3.3.1.4. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 111,78ha, tăng 30,87 ha so với năm 2024 do được chuyển từ Đất trồng cây lâu năm sang.

Đối với loại đất nông nghiệp còn lại không thay đổi so với năm 2024.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 8.828,17ha, tăng 515,89ha so với năm 2024; 515,89ha do được chuyển từ đất nông nghiệp sang 514,42 ha và đất chưa sử dụng 1,47 ha. Trong đó cụ thể:

3.3.2.1. Đất ở tại nông thôn

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 1.241,43ha, tăng 50,39 ha so với năm 2024.

+ Diện tích tăng 53,09 ha do nhận chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 11,82 ha; đất trồng cây lâu năm 40,40 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,87 ha chuyển sang để thực hiện các công trình dự án và phục vụ nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân

+ Diện tích giảm 2,70 ha do chuyển sang đất công trình giao thông 2,64 ha; đất tôn giáo 0,06 ha.

3.3.2.2. Đất ở tại đô thị

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 265,89 ha, tăng 14,26 ha so với năm 2024; trong đó:

+ Diện tích tăng 15,31 ha do nhận chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 2,00 ha; đất trồng cây lâu năm 13,31 ha.

+ Diện tích giảm 1,05 ha do chuyển sang đất công trình giao thông 1,05 ha.

3.3.2.3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 17,53 ha, giảm 0,68 ha so với năm 2024.

+ Diện tích tăng 0,35 ha do nhận chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,35 ha.

+ Diện tích giảm 1,03 ha do chuyển sang đất công an 1,03 ha để thực hiện chuyển mục đích giao đất các trụ sở công an xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

3.3.2.4. Đất quốc phòng

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 145,10 ha, tăng 2,40 ha so với năm 2024 do nhận chuyển từ đất trồng cây lâu năm 2,40 ha để thực hiện 02 công trình quốc phòng ở thị trấn Ea Pôk và thị trấn Quảng Phú.

3.3.2.5. Đất an ninh

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 1.130,24 ha, tăng 61,99 ha so với năm 2024 do nhận chuyển từ đất trồng cây lâu năm 60,70 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,03 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,26 ha; .

3.3.2.6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 185,44ha, tăng 3,82 ha so với năm 2024.

+ Diện tích tăng 4,08 ha do nhận chuyển từ đất trồng cây lâu năm 4,08 ha.

+ Diện tích giảm 0,26 ha do chuyển sang đất công an 0,26 ha để thực hiện chuyển mục đích giao đất các trụ sở công an xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Trong đó:

a. Đất xây dựng cơ sở văn hoá

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 29,85 ha, không thay đổi so với năm 2024..

b. Đất xây dựng cơ sở y tế

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 7,76 ha, không thay đổi so với năm 2024.

c. Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 104,37 ha, tăng 2,97 ha so với năm 2024; trong đó:

+ Diện tích tăng 3,14 ha do nhận chuyển từ đất trồng cây lâu năm 3,14 ha.

+ Diện tích giảm 0,17 ha do chuyển sang đất công an 0,17 ha để thực hiện chuyển mục đích giao đất các Trụ sở công an xã Ea Tar.

d. Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 43,47 ha, tăng 0,85 ha so với năm 2024

+ Diện tích tăng 0,94 ha do nhận chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,94 ha.

+ Diện tích giảm 0,09 ha do chuyển sang đất công an 0,09 ha để thực hiện chuyển mục đích giao đất các Trụ sở công an xã Ea Kiết.

3.3.2.7. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Diện tích kế hoạch năm 2025 có 470,72 ha, tăng 299,17 ha so với năm 2024 do nhận chuyển từ đất trồng cây lâu năm 285,75 ha; đất giao thông 13,42 ha.

Trong đó:

a. Đất cụm công nghiệp

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 286,45 ha so với năm 2024, do nhận chuyển từ đất trồng cây lâu năm 273,03 ha; đất giao thông 13,42 ha để đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp Phú Xuân.

b. Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 30,20 ha, tăng 6,18 ha so với năm 2024 do nhận chuyển từ đất trồng cây lâu năm 6,18 ha.

c. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 111,89 ha, tăng 6,54 ha so với năm 2024 do nhận chuyển từ đất trồng cây lâu năm 6,54 ha.

d. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 42,19 ha, thay đổi so với năm 2024.

3.3.2.8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 4.042,09 ha, tăng 83,20 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 96,62 ha do nhận chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 7,89 ha; đất trồng cây lâu năm 79,02 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,42 ha; đất ở tại nông thôn 2,64 ha; đất ở tại đô thị 1,05 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,60 ha.

+ Diện tích giảm 13,42 ha do chuyển sang đất đất khu công nghiệp.

a. Đất công trình giao thông

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 2.672,44 ha, tăng 21,67 ha so với năm 2024.

+ Diện tích tăng 35,09 ha do nhận chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 5,73 ha; đất trồng cây lâu năm 24,05 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,14 ha; đất ở tại nông thôn 2,64 ha; đất ở tại đô thị 1,05 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,48 ha.

+ Diện tích giảm 13,42 ha do chuyển sang đất đất khu công nghiệp.

b. Đất công trình thủy lợi

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 1.168,20 ha, tăng 12,05 ha so với năm 2024 do nhận chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 2,06 ha; đất trồng cây lâu năm 5,71 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,28ha.

c. Đất công trình cấp nước, thoát nước

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 0,17 ha, tăng 0,17 ha so với năm 2024 do nhận chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,17 ha để thực hiện 02 công trình trạm cấp nước.

d. Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 13,26 ha, tăng 12,33 ha so với năm 2024 do nhận chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang để thực hiện dự án Điểm du lịch cộng đồng buôn Thái, xã Ea Kuêh.

e. Đất công trình xử lý chất thải

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 6,95 ha, tăng 0,50 ha so với năm 2024 do nhận chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang để thực hiện dự án Bãi chôn lấp rác thải xã Ea Kuêh.

f. Đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 166,49 ha, tăng 34,06 ha so với năm 2024 do nhận chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang để thực hiện 07 dự án: Tiểu dự án Cải tạo và phát triển điện phân phối tỉnh Đăk Lăk (vay vốn JICA) khu vực huyện Cư M'gar; Trạm biến áp 500 kV Krông Búk (Cư M'gar) và đấu nối; Giao đất cho Dự án Quy hoạch chi tiết 1/500 điểm dân cư nông thôn buôn Gram B, xã Ea Drong bố trí đất công cộng (đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng); Giao đất dự án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư nông thôn buôn Xê Đăng, xã Ea Kuêh bố trí đất công cộng; Dự án Nâng công suất truyền tải đường 110kV Krông Búk-Buôn Ma Thuột; Dự án Trạm biến áp 110Kv Ea Súp và đấu nối; Dự án Trạm biến áp 110Kv Hòa Bình 2.

g. Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 0,90 ha, không thay đổi so với năm 2024.

h. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 8,24 ha, không thay đổi so với năm 2024.

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 5,45 ha, tăng 2,42 ha so với năm 2024 do nhận chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 2,20 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,12 ha; sang để thực hiện 04 dự án.

3.3.2.9. Đất tôn giáo

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 8,54 ha, tăng 1,34 ha so với năm 2024 do nhận chuyển từ đất trồng cây lâu năm 1,28 ha; đất ở tại nông thôn 0,06 ha..

Diện tích tăng do giao đất tôn giáo ở xã Xã Cư Dliê M'nông và xã Cư Suê.

3.3.2.10. Đất tín ngưỡng

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 0,11 ha, không thay đổi so với năm 2024.

3.3.2.11. Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 175,56 ha, không thay đổi so với năm 2024.

3.3.2.12. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 1.145,52 ha, không thay đổi so với năm 2024.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 127,17 ha, giảm 1,47 ha so với năm 2024, do khai thác đưa vào sử dụng các mục đích: đất ở tại nông thôn 0,87 ha; đất giao thông 0,48 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,12 để thực hiện dự án Giao đất tái định cư thuộc điểm dân cư xã Cuôr Đăng và ĐC QH chi tiết 1/500 điểm dân cư tại vị trí thửa đất số 241 tờ bản đồ 84 xã Cuôr Đăng để thực hiện đấu giá nhà liền kề.

3.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đề khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong năm kế hoạch 2025 sẽ khai thác diện tích đất chưa sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 1,47 ha để thực hiện dự án Giao đất tái định cư thuộc điểm dân cư xã Cuôr Đăng và ĐC QH chi tiết 1/500 điểm dân cư tại vị trí thửa đất số 241 tờ bản đồ 84 xã Cuôr Đăng, cụ thể:

- + Đất ở tại nông thôn 0,87 ha.
- + Đất giao thông 0,48 ha.
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,12 ha.

Bảng 3.3: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1,47
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,87
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,60
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,48
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã, thị trấn tại biểu số 18/CH.

3.5. Diện tích thu hồi đất năm 2025

Căn cứ vào Nghị quyết số 54/NQHĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về

Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Năm 2025 trên địa bàn huyện Cư M'gar thu hồi đất với tổng diện tích 53,10 ha, cụ thể:

- Diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi là 50,41 ha:
 - + Thu hồi đất trồng cây hằng năm khác 3,29 ha ở thị trấn Quảng Phú (0,56ha); xã Cư Suê (1,17ha); xã Ea D'Rong (1,56ha).
 - + Thu hồi đất trồng cây lâu năm 46,48 ha ở đều trên địa bàn huyện.
 - + Thu hồi đất nuôi trồng thủy sản 0,64 ha ở xã Ea D'Rong.
- Đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 2,69 ha:
 - + Thu hồi đất ở tại nông thôn 1,64 ha ở xã Cư Suê (0,5ha); xã Ea D'Rong (1,14ha).
 - + Thu hồi đất ở tại đô thị 1,05 ha ở thị trấn Quảng Phú (0,91ha); xã Ea KPam (0,14ha).

(Chi tiết tại biểu số 19/CH).

3.6. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

3.6.1. Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp trong kế hoạch năm 2025 tổng số 514,42 ha, cụ thể:

- Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 21,71 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 487,29 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 55,42 ha.

3.6.2. Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: không có.

3.6.3. Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: không có.

3.6.4. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: không có.

Bảng 3.4: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....(15)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	514,42
	<i>Trong đó:</i>		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	21,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	487,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,42
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã, thị trấn tại biểu số 20/CH.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025

3.7.1. Tổng hợp hạng mục công trình, dự án

Các công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; công trình, dự án cấp huyện do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất và các khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất thực hiện năm kế hoạch 2025 tổng cộng có 97 hạng mục công trình dự án với diện tích tăng thêm 268,35 ha, trong đó:

- Công trình dự án đăng ký mới năm 2025: có 24 hạng mục
- Công trình đưa vào kế hoạch 2024 nhưng chưa thực hiện, đề nghị chuyển sang kế hoạch 2025: có 73 hạng mục.

(Chi tiết từng hạng mục công trình dự án tại biểu 25/CH)

3.7.2. Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch

Có 26 hạng mục với tổng diện tích 416,09ha bao gồm các danh mục công trình giao thuê đất.

(Chi tiết từng hạng mục công trình dự án tại biểu 25/CH)

3.7.3. Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78, 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai; đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án thu hồi đất phát triển KT-XH vì lợi ích quốc gia, công cộng tại Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 06/12/2024

Có 05 hạng mục với tổng diện tích 48,78 ha bao gồm các danh mục công trình giao thuê đất.

(Chi tiết từng hạng mục công trình dự án tại biểu 25/CH)

3.7.4. Các công trình dự án theo nhu cầu sử dụng đất như mục I, II biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 điều 116 Luật đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch

Có 67 hạng mục với tổng diện tích 171,12 ha bao gồm các danh mục công trình giao thuê đất.

(Chi tiết từng hạng mục công trình dự án tại biểu 25/CH)

3.8. Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

*** Cơ sở tính toán:**

- Luật đất đai 2024;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND, ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND, ngày 10/3/2023 sửa đổi Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND, ngày 13/04/2020; Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND, ngày 15/9/2023 sửa đổi Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND, ngày 10/3/2023;
- Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc quy định mức tỷ lệ % để xác định đơn giá thuê đất, đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về Ban hành Bảng giá và quy định Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2022 – 2025; Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 sửa đổi Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020;

- Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

*** Dự kiến các khoản thu, chi:**

- Dự kiến các khoản thu liên quan đến đất đai trong kế hoạch năm 2025 là 1.121.443 triệu đồng (từ giao đất, cho thuê đất, chuyển quyền sử dụng đất...).

- Dự kiến các khoản chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch năm 2025 là 130 triệu đồng (chủ yếu là tiền bồi thường đất đai, hoa màu để xây dựng các công trình công cộng và chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng các khu đất đấu giá quyền sử dụng đất).

- Cân đối thu chi: 882.042 triệu đồng (Chi tiết tại phụ biểu số 01).

STT	Hạng mục	Diện tích	Đơn giá bình quân	Thành tiền
		(m ²)	(đồng/m ²)	(đồng)
I	Các khoản thu	1.684.500		1.121.443.000.000
-	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở đô thị	153.100	2.500.000	382.750.000.000
-	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	522.200	300.000	156.660.000.000
	Thu tiền khi chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại, dịch vụ	61.800	1.600.000	98.880.000.000
	Thu tiền khi chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất sản xuất phi nông nghiệp	65.400	1.200.000	78.480.000.000
-	Thu tiền khi chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác sang đất nông nghiệp khác	308.650	20.000	6.173.000.000
-	Thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị	79.000	4.000.000	316.000.000.000
-	Thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất ở tại nông thôn	55.000	1.500.000	82.500.000.000
II	Các khoản chi	1.583.900		239.400.441.176
-	Chi bồi thường đất ở đô thị	10.500	2.000.000	21.000.000.000
-	Chi bồi thường đất ở nông thôn	16.400	300.000	4.920.000.000
-	Chi bồi thường đất cây lâu năm	464.829	100.000	46.482.941.176
-	Chi bồi thường đất hàng năm khác	32.900	85.000	2.796.500.000
-	Chi bồi thường đất nuôi trồng thủy sản	6.400	90.000	576.000.000
-	Hỗ trợ 3,0 lần đất nông nghiệp	595.000	275.000	163.625.000.000
III	Cân đối thu - chi (I - II)			882.042.558.824

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

- Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc và trồng lại rừng trên đất rừng đã khai thác để tăng độ che phủ cho đất, bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh, đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường; cần phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình triển khai các dự án cụ thể về xây dựng các nhà máy chế biến nông, lâm sản, các cơ sở sản xuất công nghiệp,... cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường.

- Những vùng đất trồng cây công nghiệp dài ngày, nhưng vườn cây đã già cỗi, mang lại hiệu quả kinh tế thấp cần tuyên truyền, vận động nhân dân chuyển đổi cây trồng hoặc thay thế cây trồng mới để mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Cần có phương thức quản lý diện tích đất có liên quan đến nông nghiệp, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất khi chưa triển khai thực hiện không được giải phóng mặt bằng và cần cam kết thời gian triển khai thực hiện khi bắt đầu giải phóng mặt bằng để tránh xói mòn đất, sa mạc hóa và bảo vệ môi trường sinh thái.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phải bố trí đủ nguồn vốn để bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư.

- Huy động nhiều nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng theo nguyên tắc đồng bộ, tập trung, không dàn trải, có tính hữu dụng cao để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Triển khai đầu tư, hoàn thiện cơ sở hạ tầng và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo kế hoạch đề ra để đảm bảo nguồn thu ngân sách địa phương từ đất đai theo kế hoạch.

- Kêu gọi vốn đầu tư từ các doanh nghiệp để khai thác các khu du lịch, khu thương mại dịch vụ.

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, các khu vui chơi giải trí nông thôn.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Thực hiện việc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất toàn huyện được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả. Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển du lịch, dịch vụ, cụm công nghiệp.

- Thực hiện nghiêm chỉnh việc quản lý đất đai theo kế hoạch: Bao gồm việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng kế hoạch.

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch; tiết kiệm cao nhất diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới tại các xã để khai thác tài nguyên đất đai vào phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân và đáp ứng mục tiêu đô thị hóa.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân thực hiện giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021.

- UBND các xã, thị trấn căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh cần định kỳ hàng năm mở các lớp tập huấn nâng cao về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ cơ sở (cấp huyện, xã, các ngành chức năng liên quan) để có thể thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm quản lý, kiểm tra giám sát tốt công tác triển khai kế hoạch sử dụng đất; tổng hợp, báo cáo tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND huyện biết để làm cơ sở điều chỉnh cho năm sau.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được thực hiện theo Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và theo hướng dẫn tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Diện tích tự nhiên của huyện và các xã, thị trấn có sự thay đổi do cập nhật ranh giới hành chính toàn huyện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg, ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

Các hạng mục công trình, dự án đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cư M'gar phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cư M'gar đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 1914/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk; các Nghị Quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 kết hợp với đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2025, đối chiếu với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cư M'gar. Các công trình, dự án trong kế hoạch 2025 của các ngành có phân tích, lựa chọn những công trình, dự án có tính khả thi cao để tính nhu cầu sử dụng đất cho các ngành năm 2025 nên phù hợp với thực tiễn của địa phương.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất theo Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2024. Phương án đã xác định được quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành năm 2025 như nhu cầu đất phát triển giao thông, thủy lợi, đất ở... và quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất nhằm đảm bảo nguồn thu ngân sách địa phương.

2. Kiến nghị

Kiến nghị các Sở, ngành của tỉnh làm chủ đầu tư các dự án sớm triển khai thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký trong năm kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo tiến độ thực hiện và chịu trách nhiệm về các hạng mục đã đăng ký.

UBND huyện kiến nghị UBND tỉnh sớm bố trí kinh phí để triển khai thi công các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện theo kế hoạch được duyệt, trên cơ sở đó xây dựng các công trình khác có tính kết nối liên vùng nhằm khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào phát triển kinh tế - xã hội có hiệu quả ngày càng cao hơn.